

MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH	1
1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch	1
1.2 Các căn cứ pháp lý:.....	2
1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:.....	5
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	6
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã:	6
2.2. Hiện trạng dân số và lao động.....	9
2.3. Thực trạng phát triển kinh tế.....	10
2.4. Hiện trạng sử dụng đất.....	13
2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội	15
2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	18
2.7. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất:	34
2.8. Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang.....	35
PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	37
3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động.....	37
3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo	37
3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất	41
3.4 . Phân vùng kiểm soát phát triển	43
3.5 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.....	43
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH	46
4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã	46
4.2 Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ.....	54
4.3 Quy hoạch sử dụng đất	57
4.4 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	60
4.5 Hệ thống hạ tầng sản xuất	80
4.6 Xử lý chất thải và nghĩa trang	81
PHẦN V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	83
5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược.....	83
5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính	83
5.3. Các giải pháp khắc phục	83
PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	84
6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng.....	84
6.2. Giải pháp về quản lý đất đai	84
6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất.....	85
PHẦN VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	87
7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật.....	87
7.2. Các dự án hạ tầng xã hội.....	87
7.3. Các dự án về sản xuất.....	87
PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	88
8.1. Kết luận.....	88
8.2. Kiến nghị.....	88

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch

Thực hiện các quy định về tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch tại Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được Chính phủ Ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 14/6/2009; các Quy định về lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011), tính đến hết năm 2012, trên địa bàn tỉnh đã có 573/573 xã lập xong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND các huyện phê duyệt theo quy định, đạt 100% kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND các xã, trong đó có xã Hoàng Xuân đã triển khai thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, tốc độ phát triển của các xã đã có nhiều chuyển biến tích cực và tương đối nhanh, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội vượt quá tầm dự báo của các quy hoạch xây dựng xã. Bên cạnh đó, các quy định mới có hiệu lực như Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 07/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020, theo đó, cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã để đảm bảo các quy định hiện hành của Pháp luật.

Xã Hoàng Xuân nói riêng, cũng như các xã trong huyện Hoàng Hoá nói chung đã phê duyệt và thực hiện Đề án “Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của xã Hoàng Xuân giai đoạn 2010-2020”. Tuy nhiên, so với bộ tiêu chí quốc gia tại quyết định số 1980/2009/QĐ-TTg ngày ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020”, xã Hoàng Xuân vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về phát triển nông thôn mới, đời sống vật chất, tinh thần của người dân vẫn còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tình hình mới hiện nay, hơn nữa hiện nay tình hình kinh tế - xã hội của Hoàng Xuân cũng như huyện Hoàng Hoá có nhiều biến động.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển của địa phương và của toàn huyện, làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư và

lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn. Đồng thời làm tiền đề cho việc lập cơ chế quản lý cho địa phương. Thực hiện các yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện Hoàng Hoá theo hướng đô thị hóa nói chung và xã Hoàng Xuân nói riêng. Mặt khác hiện nay các ưu thế và tiềm năng phát triển của khu vực đã có nhiều thay đổi, trước nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của tỉnh Thanh Hóa nói chung, khu vực huyện Hoàng Hoá và xã Hoàng Xuân nói riêng, việc nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân đến năm 2030 là cần thiết và cấp bách, tạo tiền đề và cơ sở pháp lý hoạch định quản lý phát triển của khu vực.

1.2 Các căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Thủy lợi số 08 ngày 19/6/2017;
- Luật Đô thị số 79 ngày 11/12/2006;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33 ngày 19/6/2013;
- Luật lâm nghiệp số 16 ngày 15/11/2017;
- Luật số 60/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đô thị Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;
- Nghị quyết số: 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc “Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh hóa”;
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng”;
- Nghị định số: 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 của Chính phủ “Sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 11/200/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”; Nghị định

04/VBHN-BGTVT ngày 29/07/2016 của Bộ giao thông vận tải “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ”

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn”;

- Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật” mã số QCVN 07: 2016/BXD;

- Thông tư 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về “Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch” mã số QCVN 01: 2019/BXD;

- Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ xây dựng “Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị”;

- Quyết định số: 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh hóa, giai đoạn 2011-2020”;

- Quyết định 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số: 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

- Quyết định số: 2288/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

- Quyết định số: 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Quyết định số: 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc: “Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;

- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao

thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số: 1059/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Quyết định số: 2055/QĐ-UBND ngày 17/06/2013 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số: 1477/QĐ-BCT ngày 26/04/2017 của Bộ trưởng Bộ công thương “Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV”;

- Quyết định số: 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”

- Quyết định số: 674/QĐ-UBND ngày 25/02/2010 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thanh hóa đến năm 2020”;

- Quyết định số: 3407/QĐ-UBND ngày 08/09/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa “Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số: 2491/QĐ-UBND ngày 13/07/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2035”;

- Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoàng Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/08/2018 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa “Về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2018-2020”;

- Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa

- Công văn số: 709/SXD-QH ngày 13/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh hóa về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung xã;

- Các tài liệu điều tra, khảo sát tại thời điểm lập quy hoạch; các văn bản pháp quy hiện hành khác.

1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoàng Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới được duyệt. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã:

Hoàng Xuân được hình thành trên cơ sở sát nhập giữa xã Hoàng Xuân (cũ) và xã Hoàng Khánh (cũ) từ ngày 01/12/2019 theo Nghị Quyết 786/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Là xã ở phía Tây Bắc của huyện Hoàng Hóa, cách trung tâm huyện 18km, cách thành phố Thanh Hóa 20km. Có diện tích tự nhiên 1.346,02 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 910,14 ha, chiếm 67,62% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Nhóm đất xây dựng là: 198,06 ha, chiếm 14,71% diện tích đất tự nhiên và nhóm đất khác là: 237,83 ha, chiếm 17,67% diện tích đất tự nhiên toàn xã.

Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

❖ Phía bắc giáp sông Lèn; xã Hà Sơn, huyện Hà Trung và xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc;

❖ Phía Nam giáp với xã Hoàng Phượng;

❖ Phía Đông giáp xã Hoàng Trung; Hoàng Kim

❖ Phía Tây giáp sông Mã; xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa và xã Định Công, huyện Yên Định.

Toàn xã được chia thành 11 thôn; có 2.231 hộ dân, tương ứng với 7.794 nhân khẩu.

Ngành nghề chính của nhân dân trong xã là sản xuất nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ...

a. Địa hình, địa mạo

Địa hình xã Hoàng Xuân chia làm 2 dạng chính: địa hình vùn cao và vùn chiêm 71,46% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu phân bố ở khu dân cư và đất trồng cây hàng năm. Địa hình có độ dốc lớn trên 250 chiếm 28,54% so với tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở khu vực rừng trồng sản xuất nằm về phía Bắc của xã. Phần lớn ruộng đất có địa hình không đồng đều, có xảy ra hiện tượng khô hạn vào mùa khô và ngập úng cục bộ vào mùa mưa, vì vậy cũng gặp phải khó khăn trong sản xuất và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, địa hình dáng đất của xã tương đối thuận lợi cho việc cải tạo mặt bằng và kiến thiết đồng ruộng.

b. Khí hậu

Xã Hoàng Xuân chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ảnh hưởng của gió Tây Nam vào tháng 4 và tháng 8 hàng năm, thời tiết

trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa Đông lạnh mưa ít và mùa hạ nóng ẩm.

b1) Nhiệt độ

Do được thừa hưởng chế độ bức xạ mặt trời nhiệt đới đã dẫn đến một nền nhiệt tương đối cao, tổng nhiệt độ bình quân trong năm 8600 - 8700⁰C, lượng bức xạ tổng cộng hàng năm: 240 - 260Kcal/cm³, tổng số giờ nắng trong năm khoảng 1750 giờ, biên độ năm 12 - 13⁰C, biên độ ngày 5,5 - 6⁰C, nhiệt độ trung bình năm 23 - 27⁰C chia thành 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Từ tháng 4 - 10 nhiệt độ bình quân 27 - 36⁰C, những tháng có nhiệt độ cao là từ tháng 5 đến tháng 9, cao nhất là 42⁰C.

- Mùa Đông: Từ tháng 11 - 3 năm sau, nhiệt độ bình quân 15 - 20⁰C, thấp nhất chưa dưới 6⁰C.

b2) Độ ẩm không khí.

Độ ẩm không khí có quan hệ chặt chẽ với nhiệt độ không khí và lượng mưa, biến trình năm của độ ẩm không khí tỉ lệ thuận với biến trình mưa và tỷ lệ nghịch với biến trình của nhiệt độ không khí. Độ ẩm không khí bình quân năm của xã 80-85%, tháng 2, 3 và tháng 7, 8 có độ ẩm không khí gần 90%, thích hợp cho các loại dịch bệnh phát triển ở người, gia súc và các loại cây trồng. Tháng 4, 5 độ ẩm không khí thấp, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phơi màu, thụ phấn cho cây trồng nhất là lúa, ngô làm cho năng suất thấp, kém chất lượng.

b3) Hướng gió.

- Hàng năm chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính: Gió mùa Đông Bắc và gió Đông Nam, ngoài hai hướng gió chính vào mùa hè thỉnh thoảng xuất hiện các đợt gió Tây Nam khô nóng khoảng 5 - 7 đợt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, sức khoẻ con người.

- Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ đầu tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mang theo mưa phùn, nhiệt độ xuống thấp ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

- Gió Đông Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 10 mang theo nhiều hơi nước và thường xuyên có mưa, thời kỳ này thường xuất hiện có bão kèm theo mưa lớn làm cho một số nhà cửa, cây cối bị sứt đổ, ách tắc giao thông, công trình thủy lợi, kè cống không còn tác dụng, năng suất các loại cây trồng giảm sút đáng kể nhất là hoa màu.

b4) . Lượng mưa.

Lượng mưa trung bình hàng năm là 1900mm - 2000mm, vụ mùa chiếm 86 - 89% lượng mưa, trong những năm gần đây, lượng mưa lớn thất thường và mùa mưa thường gây ra ngập, úng trên diện rộng và lúc không mưa lại gây ra khô hạn nứt nẻ.

b5) Lượng bốc hơi.

Khả năng bốc hơi phụ thuộc vào điều kiện mặt đệm và các yếu tố khí hậu như: Không khí, gió, nắng, độ ẩm,... lượng bốc hơi bình quân năm 788mm, chỉ số ẩm ướt K (Lượng mưa/lượng bốc hơi) trung bình năm 2,2-2,7. Từ tháng 1 đến tháng 7 hàng năm chỉ số $K < 1$, thường xuyên xảy ra hạn hán, cần có kế hoạch chống hạn cho cây trồng bằng cách xây dựng các hồ chứa nước dự trữ.

Nhìn chung khí hậu, thời tiết phù hợp cho sự sinh trưởng và phát triển cây trồng, đặc biệt là các cây lương thực và cây rau màu. Tuy nhiên, hàng năm những đợt rét đậm, nắng nóng kéo dài gây thiệt hại lớn về hoa màu, ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng phát triển của cây trồng và đời sống sinh hoạt cũng như các hoạt động khác. Mặt khác, những đợt gió Tây Nam khô nóng sớm ảnh hưởng lớn đến khả năng thụ phấn của lúa Chiêm Xuân, làm giảm năng suất đáng kể.

c. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất :**

Số liệu điều tra theo FAO-UNESSCO năm 2000 của tỉnh Thanh Hoá thì đất đai Hoàng Xuân có 3 loại đất chính như sau:

- Đất phù sa biển đổi (Fluviols) ký hiệu F1 diện tích 429,17 ha, loại đất này chủ yếu phát triển dân cư, trồng màu, cây lâu năm và dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đất có Glay (Gleyicluviols) ký hiệu Plc-g, diện tích 661,09 ha, loại đất này chủ yếu là phát triển trồng lúa nước.

- Đất phù sa Bazơ ký hiệu Flc diện tích 255,76 ha, loại đất này hình thành ở ngoài đê ven Sông Mã, cây trồng chủ yếu là cây hàng năm và đất bằng chưa sử dụng.

*** Tài nguyên nước:**

Trên địa bàn có sông Mã nằm về hướng Tây của xã, đoạn qua xã dài khoảng 1,7 km chảy qua địa bàn đây là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong xã.

Ngoài ra, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được cung cấp từ 2 nguồn nước mặt và nước ngầm.

- Nước mặt: Chủ yếu là hệ thống kênh mương tự chảy theo hệ thống thủy

nông Bắc Sông Mã, cung cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản.

- Nước ngầm: Tuy chưa được thăm dò khảo sát toàn diện nhưng qua số liệu thu thập được cho thấy nguồn nước ngầm của xã khá dồi dào, mức độ nông, sâu thay đổi tùy theo địa hình và lượng mưa trong mùa. Chất lượng nước ngầm nhìn chung khá tốt, có thể sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất. Hiện nay chưa xã còn phát hiện nguồn nước ở độ sâu 50-100m, hiện tại nguồn nước chưa bị ô nhiễm và chưa phát hiện thấy các nguyên tố gây hại cho sức khỏe, dựa vào đó người dân địa phương tận dụng khoan giếng lấy nước sinh hoạt, và một số hộ đã đưa vào sử dụng sản xuất trong khu dân cư.

Là một xã bán sơn địa, xã Hoàng Xuân có trữ lượng nguồn nước khá dồi dào, đặc biệt là nước mặt, sạch, chưa ô nhiễm, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên nguồn nước không đều giữa các mùa, tại một số thời điểm trong năm xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô và thời tiết nắng hạn kéo dài.

*** Tài nguyên rừng :**

- Rừng của xã Hoàng Xuân chủ yếu là rừng trồng sản xuất. Tổng diện tích đất rừng của xã 465,35ha chiếm 34,57% tổng diện tích tự nhiên toàn xã; Trong đó, toàn bộ là rừng sản xuất.

+ Rừng trồng sản xuất: chủ yếu trồng các loại cây như keo, luồng là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy ... Hệ động vật chủ yếu là các loại chim cò và không có thú lớn.

*** Tài nguyên khoáng sản:**

Về tài nguyên khoáng sản: Theo báo cáo về tài nguyên khoáng sản huyện Hoàng Hoá thì trên địa bàn xã Hoàng Xuân có tài nguyên cát sỏi lòng sông nằm ngoài đê sông Mã, trữ lượng lớn. Hiện nay đang được nhân dân khai thác phục vụ cho ngành công nghiệp xây dựng.

*** Môi trường và các hệ sinh thái:**

Nhìn chung môi trường xét ở góc độ tổng thể còn trong lành thoáng mát, hệ sinh thái tương đối đa dạng cả về chủng loại và sinh học.

2.2. Hiện trạng dân số và lao động

a. Dân số và lao động:

+ Tổng dân số trong toàn xã hiện tại 7.794 người, phân bố dọc theo các tuyến đường chính và chân đồi trên địa bàn 11 thôn trong xã.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm: 0,9%

+ Mật độ dân số: Mật độ dân số trung bình của xã 1.727 m²/người; tập trung đông nhất tại thôn Hữu Khánh.

Bảng 1: Hiện trạng dân số và lao động

STT	Thôn	Tổng nhân khẩu	Tổng số hộ	Trong đó	Tổng số lao động trong độ tuổi	Tổng số lao động có việc làm	Trình độ lao động		Tỷ lệ lao động qua đào tạo
				Hộ nghèo			LĐ qua đào tạo	Chưa qua đào tạo	
1	Thôn Trà La	687	171		381	373	280	93	75,07
2	Thôn Trà Sơn	480	128	4	259	255	184	71	72,16
3	Thôn Đại Điền	912	249	5	487	478	315	163	65,90
4	Thôn Hữu Khánh	1201	346	4	552	544	412	132	75,74
5	Thôn Kênh Thôn	534	151	2	243	238	161	77	67,65
6	Thôn Tân Khánh	433	117	3	166	163	105	58	64,42
7	Thôn Mỹ Cầu	565	162	3	344	339	270	69	79,65
8	Thôn Nghĩa Hương	613	196	1	375	350	268	82	76,57
9	Thôn Nga Phú 1	767	229	3	375	366	293	73	80,05
10	Thôn Nga Phú 2	782	215	2	422	412	304	108	73,79
11	Thôn Xuân Phú	820	267	1	473	455	311	144	68,35
	Tổng số	7794	2231	28	4077	3973	2903	1070	72,67

Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Hoàng Xuân

b. Mức sống dân cư

Thực hiện chương trình nông thôn mới cũng như hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã, thu nhập nhân dân ngày một được nâng cao. Thu nhập bình quân/người đạt 53,5 triệu đồng/người/năm

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm nhanh, tính đến nay tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới là 28 hộ, chiếm tỷ lệ 1,38% tổng số hộ toàn xã.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn, thường xuyên đạt 100%.

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%.

2.3. Thực trạng phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2015 – 2020, xã đã quyết liệt triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã và tập trung cao nguồn lực thực hiện mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới nâng cao. Năm 2020 là năm đầu tiên thực hiện sáp nhập xã và năm có nhiều diễn biến phức tạp như dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội. Song với sự quan tâm của Huyện ủy - UBND huyện; sự chỉ đạo trực tiếp của BCH Đảng bộ xã; sự phối hợp của MTTQ, các đoàn thể; sự cố gắng của cán bộ, Đảng viên và nhân dân trong toàn

xã, tình hình KT- XH, QP- AN năm 2020 đạt được những kết quả khá toàn diện trên các lĩnh vực như sau:

Bảng 2: Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã Hoàng Xuân năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đạt được
I	Về kinh tế		
1	Tổng giá trị sản xuất	Tr. đồng	416.905
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tr. đồng	97.435
-	Công Nghiệp - Xây dựng	Tr. đồng	185.967
-	Dịch Vụ- Thương mại	Tr. đồng	133.503
	Cơ cấu kinh tế tương ứng	%	24-44-32
2	Tổng Giá trị lương thực có hạt	Tấn	5.123
3	Giá trị trên một ha canh tác	Triệu/ha	145
4	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	Triệu	53,5
5	Tổng thu ngân sách xã ước đạt	Tỷ	39,2

2.3.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Trồng trọt: Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng hợp lý, giảm diện tích sản xuất khó khăn, năng suất thấp sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn, tập trung xây dựng cánh đồng lớn, áp dụng kỹ thuật thâm canh và áp dụng cơ giới hoá đồng bộ, năng suất tăng cao, nâng cao hiệu quả kinh tế, đưa tổng sản lượng lương thực cây có hạt bình quân hàng năm đạt 5.123 tấn. Thời tiết trong năm có nhiều thuận lợi, cùng với công tác chỉ đạo của cấp ủy, điều hành của chính quyền, định hướng các loại cây trồng và lịch gieo trồng sát đúng nên về cơ bản được mùa ở tất cả các vụ gieo trồng. Tiếp tục nhân rộng mô hình và áp dụng một số cây giống phù hợp với đồng đất địa phương để tăng giá trị thu nhập như các loại cây ăn quả, cây ngô và rau màu các loại.

Tổng diện tích gieo trồng là 1.062,5 ha, hệ số sử dụng đất là 2,4 lần. Năng suất bình quân đạt 65,5 tấn/ha/năm; tổng sản lượng quy thóc đạt 5.106 tấn;

Lương thực bình quân đầu người đạt 655kg/người/năm;

Công tác cải tạo vườn tạp từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng đất; các mô hình trồng cây ăn quả, cây dược liệu (đinh lăng, sả, nghệ), mô hình vườn rau nhà lưới đã và đang cho thu nhập khá.

- Chăn nuôi và thủy sản: Thực hiện tốt công tác tiêm phòng, giết mổ và vệ sinh thú y trên đàn gia súc, gia cầm. Thường xuyên tuyên truyền cho nhân dân nhận biết một số đặc điểm, triệu chứng của dịch bệnh để tuyên truyền cho nhân dân biết, phát hiện kịp thời; tập trung bao vây, khống chế để dịch bệnh không lây lan ra diện rộng.

Tổng đàn gia súc, gia cầm các loại 45.115 con (trong đó: Đàn lợn: 1.680 con; đàn Trâu bò: 1.300 con; Đàn chó: 2.020 con; Đàn gia cầm: 40.115 con). Sản lượng cá nuôi thả và đánh bắt ước đạt 34 tấn; Ong mật 265 đàn; sản lượng 0,8 tấn.

- Lâm Nghiệp: Thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ rừng, trong năm không để xảy ra cháy rừng trên địa bàn xã. Hiện tại xã có 113 hộ trồng rừng với tổng diện tích 376,1ha được cán bộ kiểm lâm hướng dẫn cách chăm sóc và khai thác rừng đảm bảo với qui định của Nhà nước.

2.3.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Trong những năm qua, ngành TTCN, xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng khá, quy mô và năng lực sản xuất được nâng lên, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế toàn xã. Sản xuất công nghiệp, mở rộng, phát triển, du nhập việc học nghề, đào tạo nghề để tăng thu nhập trong nhân dân tiếp tục phát triển ổn định. Các hộ nhân dân tích cực đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nhà ở và các công trình phụ trợ khác. Trong năm 2020 xã Hoàng Xuân đã tập trung đầu tư, thi công các công trình xây dựng đảm bảo đúng thiết kế, đúng tiến độ đề ra bằng nguồn vốn hỗ trợ của cấp trên, ngân sách xã và nguồn vốn xã hội hóa, cụ thể:

Mở rộng tuyến đường Trung - Xuân (Đoạn từ trường Mầm non đi cầu vàng; Tu sửa mương (đoạn từ công sở đến trường Mầm non và đoạn từ máy bơm số 2 đến Cầu Vàng mới; Xây dựng bồn hoa, tu sửa hệ thống đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng theo kế hoạch 99 chiều dài 532m; Xây dựng đường điện sáng công cộng Cải tạo khuôn viên công sở. Tu sửa trường mầm non Hoàng Xuân 1 và trường trung học cơ sở Hoàng Xuân, trường tiểu học Hoàng Xuân. Chỉ đạo 5 thôn nghiệm thu và thanh quyết toán các công trình điện công cộng với tổng kinh phí 1.200 triệu đồng. Hoàn hành dự án dịch chuyển kênh N3, tổ chức thi công công trình nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường mương kèp giao thông nội đồng năm 2020 thôn Xuân Phú và thi công trình nâng cấp mặt, đường Đại Điền đi Hữu Khánh, đường thôn Xuân Phú, thôn Trà La, thôn Trà Sơn. Triển khai dự án xây dựng đường, rãnh thoát nước hạ tầng mặt bằng số 54 khu vực Nga Phú 2. xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ Vàng theo tiêu chí chợ an toàn thực phẩm.

Hoàn thành việc đánh số nhà, số đường theo kế hoạch 99.

2.3.3. Thương mại - dịch vụ

Ngành thương mại – dịch vụ phát triển nhanh về quy mô và loại hình, chất lượng dịch vụ được nâng lên; hạ tầng được đầu tư, đáp ứng nhu cầu kinh

doanh của doanh nghiệp và nhân dân. Hoạt động kinh doanh dịch vụ, thương mại được củng cố và phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; Hộ cá thể trong năm đã tăng thêm 15 hộ đến nay toàn xã có 203 hộ kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng phục vụ sinh hoạt, phục vụ sản xuất, chăn nuôi đã đáp ứng kịp thời, đầy đủ, góp phần bình ổn thị trường, thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế.

Kết cấu hạ tầng kinh doanh thương mại - dịch vụ được tăng cường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh, buôn bán, tạo nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho nhân dân, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

2.3.4. Các tác động của thiên tai đến phát triển kinh tế - xã hội:

Xã Hoàng Xuân nằm trong tiểu vùng khí hậu Bắc Trung bộ (BIV-1), ảnh hưởng trực tiếp bởi khí hậu nhiệt đới gió mùa, là loại hình khí hậu tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm vừa qua, trên địa bàn xã ít xảy ra thiên tai có mức độ thiệt hại lớn. Rủi ro thường xảy ra nhất là lũ lụt do xã nằm dọc bờ sông Mã. Tuy nhiên, hệ thống Đê tả Sông Mã hàng năm được tu bổ, nâng cấp tương đối kiên cố, đảm bảo an toàn khi có lũ lụt xảy ra. Vào mùa mưa lũ hàng năm, mực nước sông Mã dâng cao làm ngập úng các khu vực sản xuất rau màu ven sông, ít có tác động đến đời sống dân sinh trong các khu vực dân cư và đồng ruộng.

2.4. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên xã Hoàng Xuân là 1.346,2 ha. Trong đó có 910,14 ha đất nông nghiệp chiếm 67,62% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất xây dựng là 198,06 ha chiếm 14,71% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất khác là 237,83 ha chiếm 17,67% tổng diện tích tự nhiên

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.346,02	100,00
1	Đất nông nghiệp		910,14	67,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	271,43	20,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,28	9,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,96	2,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	465,35	34,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,52	0,56
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,59	0,19
2	Đất xây dựng		198,06	14,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,27	5,89
2.2	Đất công cộng		7,88	0,59
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,56	0,12
-	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,77	0,06
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,63	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,29	0,24
-	Đất chợ	DCH	0,24	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		2,00	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,00	0,15
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,28	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13	0,01
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15	0,01
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		6,92	0,51
-	Đất khu công nghiệp	SKK		
-	Đất khu chế xuất	SKT		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,92	0,51
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		99,04	7,36
-	Đất giao thông	DGT	54,35	4,04
-	Đất thủy lợi	DTL	38,20	2,84
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,46	0,03

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,03	0,45
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			
2.10	Đất quốc phòng	CQP	2,67	0,20
2.11	Đất an ninh	CAN		
3	Đất khác		237,83	17,67
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,10	12,71
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3.4	Đất chưa sử dụng	CSD	66,73	4,96

2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a. Kiến trúc nhà ở

- Trên địa bàn xã hiện nay vẫn còn hộ gia đình ở trong nhà tạm.

Không chỉ là nơi che mưa chắn nắng, từ xưa tới nay, các ngôi nhà ở nông thôn Việt Nam với kiến trúc xây dựng và cách sắp xếp, bài trí không gian sống mang những nét độc đáo, phản ánh một phần văn hóa truyền thống dân tộc. Tùy từng vùng miền, các ngôi nhà mang dáng dấp khác nhau được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt của con người, tạo nên những cảnh sắc, biểu trưng riêng của mỗi làng quê.

Tuy nhiên, khi tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, kiến trúc nông thôn nói chung đã có những biến đổi. Nhìn tổng quát nhà ở thôn quê đã khang trang hơn, bền vững hơn, đa dạng về hình thức, nhưng lại ít kế thừa kinh nghiệm xây dựng nhà truyền thống. Mái nhà xưa luôn được xây theo hướng mở, chan hòa với thiên nhiên, thì nay không gian hiện đại đang dần lấn át không gian làng quê với những ngôi nhà bê tông cốt thép ngày càng nhiều. Không chỉ tại khu vực trung tâm, kiến trúc nhà ở các khu vực thôn xóm khác cũng bị tác động, thay đổi theo hình dáng nhà ở hiện đại, diện tích dần thu hẹp; bố cục và không gian nhà cũng biến đổi cho phù hợp với đời sống đương đại.

b. Công trình công cộng

Cơ sở vật chất các công trình hầu hết được đầu tư khang trang; Quy mô và hình thức kiến trúc hài hòa với không gian tổng thể của khu vực; Diện tích xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng và phát triển kinh tế của xã trong giai đoạn hiện tại.

Quy mô xây dựng các công trình cụ thể như sau:

b1). Công sở

- Công sở xã Hoàng Xuân hiện nay:

Sử dụng Khu công sở xã Hoàng Khánh cũ sau sát nhập, tổng diện tích

khuôn viên: 7.134m²; có vị trí tại thôn Đại Điền, gồm 3 khối nhà làm việc:

+ Khu nhà làm việc Đảng Ủy, HĐND, UBND: nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 1.463 m².

+ Trung tâm văn hóa thể thao xã: 300 chỗ ngồi, diện tích xây dựng 507 m²

b2) Tượng đài liệt sỹ:

Tổng diện tích khuôn viên 150 m² bao gồm tượng đài và 1 nhà bia. Hiện nay đang sử dụng tốt.

b3) Khu văn hóa thể thao các thôn

Có 11 nhà văn hóa phân bố trên 11 thôn trong xã. Nhà văn hóa được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp 4 bằng nguồn kinh phí xây dựng được Nhà nước hỗ trợ theo chương trình xây dựng nông thôn mới và một phần do nhân dân tự nguyện đóng góp.

Bảng 4: Hiện trạng các Khu văn hoá, thể thao các thôn

ST T	Tên công trình	Thôn	Hiện trạng năm 2020					
			DT đất (m ²)	DT xây dựng (m ²)	Kết cấu chính	Tầng cao	Số phòng	Mật độ XD (%)
1	Nhà văn hoá	Thôn Trà La	300,0	135,0	Cấp 4	1,0	4,0	45,0
	Sân thể thao	Thôn Trà La	1.500,0					
2	Nhà văn hoá	Thôn Trà Sơn	476,0	135,0	Cấp 4	1,0	5,0	28,4
3	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Đại Điền	1.000,0	215,0	Cấp 4	1,0	3,0	21,5
4	Nhà văn hoá	Thôn Hữu Khánh	510,0	105,0	Cấp 4	1,0	4,0	20,6
	Sân thể thao	Thôn Hữu Khánh	2.000,0					
5	Nhà văn hoá	Thôn Kênh Thôn	897,0	153,0	Cấp 4	1,0	3,0	17,1
6	Nhà văn hoá	Thôn Tân Khánh	500,0	135,0	Cấp 4	1,0	4,0	27,0
7	Nhà văn hoá	Thôn Mỹ Cầu	615,0	200,0	Cấp 4	1,0	4,0	32,5
	Sân thể thao	Thôn Mỹ Cầu	740,0					
8	Nhà văn hoá	Thôn Nghĩa Hương	254,0	75,0	Cấp 4	1,0	3,0	29,5
9	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Nga Phú 1	2.103,3	220,0	Cấp 4	1,0	5,0	10,5
10	Khu văn hoá, thể thao thôn	Thôn Nga Phú 2	1.178,8	150,0	Cấp 4	1,0	3,0	12,7
11	Nhà văn hoá	Thôn Xuân Phú	454,0	250,0	Cấp 4	1,0	3,0	55,1
	Sân thể thao	Thôn Xuân Phú	500,0					

b4) Công trình giáo dục

Hệ thống giáo dục trên địa bàn xã có 3 cấp: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở. Hiện nay phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5

tuổi đã đạt chuẩn, trường tiểu học đã đạt chuẩn, trường THCS cơ sở vật chất đang từng bước được đầu tư xây dựng để đạt trường chuẩn.

+ Trường mầm non

Trên địa bàn xã có 2 trường mầm non sau sát nhập xã. Cả hai trường đều đang sử dụng tốt, đảm bảo đủ diện tích và đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học.

- Điểm trường Mầm non Đại Điền có diện tích 1.372 m²;
- Điểm trường Mầm non Nghĩa Hương: diện tích 2.520,5 m²;
- Tổng số giáo viên: 38 người;
- Tổng số học sinh: 375 cháu;

Nhận xét: Vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình trước mắt đáp ứng được nhu cầu sử dụng và trường mầm non đã đạt chuẩn giai đoạn 2. Tuy vậy, trong thời gian qua các hạng mục cơ sở hạ tầng đã bắt đầu bị hư hỏng, xuống cấp. Để đáp ứng tốt cho nhu cầu dạy và học và đạt chuẩn giai đoạn 2 thì trong thời gian tới cần phải đầu tư xây mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị dạy và học...

+ Trường tiểu học

- Điểm trường Thôn Đại Điền: diện tích chiếm đất 4.540 m²;
- Điểm trường Thôn Nghĩa Hương: diện tích chiếm đất 3.330 m²;
- Tổng số giáo viên: 34 người;
- Tổng số học sinh: 523 cháu;
- Diện tích xây dựng là 1.000 m²;
- Số phòng học: 08 phòng

Nhận xét: Vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình trước mắt đáp ứng được nhu cầu sử dụng và trường tiểu học đã đạt chuẩn giai đoạn 2. Tuy vậy, trong thời gian qua các hạng mục cơ sở hạ tầng đã bắt đầu bị hư hỏng, xuống cấp. Để đáp ứng tốt cho nhu cầu dạy và học và đạt chuẩn giai đoạn 2 thì trong thời gian tới cần phải đầu tư xây mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị dạy và học...

+ Trường trung học cơ sở

- Điểm trường Thôn Tân Khánh: diện tích chiếm đất 5.023 m²;
- Điểm trường Thôn Nghĩa Hương: diện tích chiếm đất 5.593 m²;
- Tổng số giáo viên: 18 người;

- Tổng số học sinh: 267 cháu;
- Số phòng học: 08 phòng;
- Thư viện: 50 m²;
- Phòng tin học: 50 m²;
- Văn phòng BGH: 104 m²;
- Sân chơi, bãi tập: 2.500 m²

b5) Công trình Y tế

Trạm y tế xã tại thôn Đại Điền, có diện tích khuôn viên: 2.076 m².

- Diện tích xây dựng: 338 m²;
- Diện tích vườn thuốc nam: 50 m²;
- Số phòng chức năng: 04 phòng;
- Số bác sỹ: 01 người; số y tá: 6 người

Nhận xét: Hiện tại cơ sở vật chất và trang thiết bị đã đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân. Nhưng do đã được xây dựng trong thời gian dài nên công trình đã bị xuống cấp, trong thời gian tới cần đầu tư xây mới, cải tạo và nâng cấp các công trình phụ trợ và trang bị nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh cho nhân dân.

b6) Chợ:

Trên địa bàn xã có 1 chợ (Chợ Cầu Vàng) tại thôn Đại Điền.

Diện tích khuôn viên đất: 2.355 m²;

Chợ chính và khu phụ trợ lộ tôn, tất cả các công trình thuộc cấp hạng IV. Giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 cần phải xây dựng mới chợ xã để đảm bảo lâu dài, hiệu quả.

• **Đánh giá chung về hệ thống công trình công cộng:** Công sở, chợ xã, các cấp trường học và trạm Y tế, hiện tại đều được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt của cán bộ và nhân dân trong xã.

2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

- Đường huyện:

Trên địa bàn xã có 03 tuyến đường huyện chạy qua: ĐH-HH.02; ĐH-HH.04 và ĐH-HH.31. Tổng chiều dài 5,1(km); Quy mô đường GTNT cấp V

đồng bằng; Nền đường rộng 6,0 – 8,5m; Mặt đường 4,0 – 6,5m; Kết cấu mặt đường nhựa. Chất lượng mặt đường tương đối tốt. Trong thời gian tới cần đầu tư mở rộng và nâng cấp các tuyến đường huyện nhằm đảm bảo tiêu chí NTM nâng cao; tuân thủ theo Quy hoạch vùng huyện và quy hoạch hệ thống giao thông vận tải toàn tỉnh Thanh Hoá.

- Đường xã, liên xã:

Trên địa bàn xã có 1 tuyến đê tả sông Mã (đê cấp I) đi qua địa bàn với chiều dài 4,35km từ K₂₈₊₀₀-K₃₂₊₃₅₀ được sử dụng làm tuyến giao thông liên xã, từ Hoàng Phượng chạy dọc phía Tây theo bờ sông Mã đến ngã 3 sông Lèn đi Hà Trung và Hậu Lộc. Mặt đường đê kết cấu bê tông, rộng 5,0m; Hành lang bảo vệ mỗi bên có chỉ giới 20m tính từ tim đường.

Ngoài ra còn có tuyến đường Kim - Xuân kéo dài dọc bờ Kênh Nam mới được đầu tư xây dựng có chiều dài 1,89 km; mặt đường bê tông nhựa có bề rộng 8,0m, rộng nền đường 19,0m. Đây là tuyến giao thông trung tâm, kết nối với xã Hoàng Phượng và các xã phía Nam, định hướng trở thành trục giao thông động lực phát triển kinh tế.

Hệ thống đường xã gồm 8 tuyến. Tổng chiều dài 6,19 km; Quy mô đường cấp VI đồng bằng; Mặt đường rộng 4,5 – 5,0m; Nền đường rộng 5,0 – 6,5m; Kết cấu mặt đường bê tông, chất lượng trung bình.

- Đường thôn, ngõ xóm.

Các tuyến đường thôn có tổng chiều dài 18,54 km. Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m; đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường), tỷ lệ cứng hóa đạt 100%.

Đường ngõ xóm có tổng chiều dài 8,6 km, rộng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường được bê tông hoá rộng tối thiểu 2,5m. đảm bảo đi lại thuận tiện.

- Đường nội đồng

Đường nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường từ (3,0-4,5)m. Trong đó đã cứng hóa là 23,64 /26,49 km; đạt 89,25 %

Bảng 5: Thông kê hiện trạng đường giao thông xã Hoàng Xuân

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
	TỔNG SỐ	64.922						
I	ĐƯỜNG HUYỆN	5.100						
1	ĐH-HH.04	1.900	Hoàng Xuân	Hoàng Kim	8,5	6,5	Bê tông mặt	Tốt
2	ĐH-HH.31	300	Cầu Vàng	UBND xã	6,0	5,0	Bê tông mặt	Tốt
3	ĐH-HH.02	2.900	Hoàng Xuân	Hoàng Trung	5,0	4,0	Bê tông mặt	Tốt
II	ĐƯỜNG XÃ	6.190						
1	Đường ĐH-HH.31 - thôn Trà Sơn	750	ĐH-HH.31 (Nhà Ông Trường)	thôn Trà Sơn (Nhà Ông Lung)	6,0	5,0	Bê tông mặt	Tốt
2	Đường UBND xã Hoàng Xuân - Thôn Mỹ Cầu	1.700	UBND xã Hoàng Xuân	thôn Mỹ Cầu (Nhà ông Thọ)	5,0	4,5	Bê tông mặt	Tốt
3	Đường ĐH-HH.02 - thôn Tân Khánh	200	ĐH-HH.02	thôn Tân Khánh (Nhà Ông Dương)	5,0	4,5	Bê tông mặt	Tốt
4	Đường ĐH-HH.02 - thôn Kênh thôn	450	ĐH-HH.02	thôn Kênh thôn (Nhà Bà Lữ)	5,0	4,5	Bê tông mặt	Tốt
5	Đường ĐH-HH.04-thôn Mỹ Cầu	450	ĐH-HH.04	thôn Mỹ Cầu (Nhà Ông Thanh)	6,0	5,0	Nhựa	Tốt
6	Đường ĐH-HH.02-ĐH-HH.04 thôn Xuân Phú	450	ĐH-HH.02	ĐH-HH.04 (thôn Xuân Phú)	6,0	5,0	Nhựa	Tốt
7	Đường Nghĩa Hương-NVH Nga Phú 1	300	Từ ĐH.04	NVH Nga Phú 1	5,0	4,5	Bê tông mặt	Tốt
8	Đường Xuân – Hợp - Cát	1.890	Từ UBND xã	ĐH-HH.04	19,0	8,0	Nhựa	Tốt
III	ĐƯỜNG THÔN	18.543						
1	Thôn Trà La	426,0						
-	Đường 01 - Thôn Trà La (Đê)	426,0	Từ hộ ông Tý	Hộ ông Thành	4,0	3,0	Bê tông mặt	Tốt
2	Thôn Trà Sơn	270,0						
-	Đường 01 - Thôn Trà Sơn (Đê)	270,0	Từ hộ ông Bằng	Hộ ông Lung	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
3	Thôn Đại Điền	2.706,0						

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Đường 01 - Thôn Đại Điền	411,0	Từ ông Dũng	Ông Lan	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Đại Điền	350,0	Từ bà Nhung	ông Trục	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03 - Thôn Đại Điền	427,0	Từ ông Bạo	Bà Hinh	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04 - Thôn Đại Điền	411,0	Từ ông đạo	Ông Tài	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 05 - Thôn Đại Điền (Đê)	681,0	Từ Phú Vàng	Ông Khương	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 06 - Thôn Đại Điền	250,0	Từ ông Chánh	Bà Lan	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 07 - Thôn Đại Điền	176,0	Từ ông Lừ	Ông Hải	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
4	Thôn Hữu Khánh	2.738,0						
-	Đường 01 - Thôn Hữu Khánh	589,0	Từ ông Chinh	Ông Đước	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Hữu Khánh	335,0	Từ ông Phú	Ông Tân	6,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03 - Thôn Hữu Khánh	451,0	Từ ông Hai	Bà Thu	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04 - Thôn Hữu Khánh	256,0	Từ nhà văn hóa	Ông Khếnh	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 05 - Thôn Hữu Khánh	475,0	Từ ông Toàn	Ông Lưu	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 06 - Thôn Hữu Khánh	352,0	Từ ông Tùng	Bà Nụ	6,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 07 - Thôn Hữu Khánh	280,0	Ông Tính	Bà Bàn	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
5	Thôn Kênh Thôn	1.749,0						
-	Đường 01 - Thôn Kênh Thôn	589,0	Từ ông Hùng	Ông Xâm	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Kênh Thôn	733,0	NVH	Ông Minh	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04 - Thôn Kênh Thôn	427,0	Từ ông Tự	Ông Long	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
6	Thôn Tân Khánh	604,0						
-	Đường 01 - Thôn Tân Khánh	253,0	Từ bà Nhị	Ông Hòa	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Tân Khánh	351,0	Từ bà Huyền	ông Thấu	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
7	Thôn Xuân Phú	1.345,0						
-	Đường 01 - Thôn Xuân Phú	472,0	Từ anh Tháp	Ông Kính	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Xuân Phú	450,0	Từ anh Xoan	Bà Đào	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03 - Thôn Xuân Phú	423,0	Từ anh Thọ	Chị Thương	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
8	Thôn Nga Phú 1	2.163,0						
-	Đường 01 - Thôn Nga Phú 1	250,0	Từ ông Nghị	ông Đạt	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Nga Phú 1	450,0	Từ ông Đức	Bà Chè	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03 - Thôn Nga Phú 1	423,0	Từ trạm biến áp	NVH	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04 - Thôn Nga Phú 1	267,0	Từ ông Vang	Ông Dũng Bích	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 05 - Thôn Nga Phú 1	321,0	Từ ông Vĩnh	Ông Hải	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 06 - Thôn Nga Phú 1	452,0	Từ ông Soan	Ông Lợi	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
9	Thôn Nga Phú 2	3.621,0						
-	Đường 01 - Thôn Nga Phú 2	670,0	Từ Cầu Nga	Nhà Văn hóa thôn	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02 - Thôn Nga Phú 2	420,0	Từ ông Soan	bà Thiêm	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03 - Thôn Nga Phú 2	270,0	Từ ông Võ	Bà Sáng lọc	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04 - Thôn Nga Phú 2	268,0	Từ ông Cao	Ông Hưng giám	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 05 - Thôn Nga Phú 2	312,0	Từ ông Thắm	Từ ông Thắm	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 06 - Thôn Nga Phú 2	450,0	Từ ông Mạnh Tuấn	Bà Cúc Thái	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 07 - Thôn Nga Phú 2	330,0	Từ ông Trung Thúy	Trạm biến áp	6,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 08 - Thôn Nga Phú 2	346,0	Từ nhà văn hóa thôn	Bà Chè Lai	6,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 09 - Thôn Nga Phú 2	276,0	Từ bà Thắm	ông Mạo	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 10 - Thôn Nga Phú 2	279,0	Từ trường THCS	Ông Thạch	6,0	5,0	Bê tông mặt	B.thường
10	Thôn Mỹ Cầu	1.651,0						
-	Đường 01- Thôn Mỹ Cầu	369,0	Từ bà Liên	Ông Thu	5,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 02- Thôn Mỹ Cầu	432,0	Từ ông Lân	Ông Nhất	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03- Thôn Mỹ Cầu	230,0	Từ ông Lan	Ông Tuyển	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04- Thôn Mỹ Cầu	256,0	Từ ông Xương	Ông Thọ	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 05- Thôn Mỹ Cầu	364,0	Từ trạm biến áp	Nhà Văn hóa thôn	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
11	Thôn Nghĩa Hương	1.270,0						
-	Đường 01- Thôn Nghĩa Hương	420,0	Từ Lương Thúy	Ông Tôn	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Đường 02- Thôn Nghĩa Hương	270,0	Từ bà Bảy	Ông Công	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 03- Thôn Nghĩa Hương	268,0	Từ ông Sơn	Ông Mạnh	6,0	4,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Đường 04- Thôn Nghĩa Hương	312,0	Từ ông Quyết	Bà Nguyệt	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
IV	ĐƯỜNG NGÕ XÓM	8.602						
1	Thôn Trà La	660,0						
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Trà La	76,0	Từ anh Lượng	Anh Hồi	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Trà La	60,0	Từ anh Minh	Anh Thanh	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường Trung - Xuân thôn Trà La	68,0	Chị Tèo	Anh Oai	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 04 đường Trung - Xuân thôn Trà La	73,0	Anh Túy	Anh Lâm	4,5	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 05 đường Trung - Xuân thôn Trà La	96,0	Anh Yên	Anh Lưu	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 01 thôn Trà La	75,0	Bà Tuyết	Ông Bình	4,0	2,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 01 thôn Trà La	120,0	Anh Thịnh	Ông Lưu	4,0	2,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường số 01 thôn Trà La	92,0	Bà Cừ	Ông Sang	4,0	2,5	Bê tông mặt	B.thường
2	Thôn Trà Sơn	396,0						
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Trà Sơn	56,0	Bà Ước	Anh Miền	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Trà Sơn	34,0	Ông Mâm	Anh Hạnh	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường Trung - Xuân thôn Trà Sơn	62,0	Ông Đám	Ông Đính	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 01 thôn Trà Sơn	75,0	Ông Nhung	Bà Liên	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 01 thôn Trà Sơn	45,0	Bà Cổ	Ông Dũng	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường số 01 thôn Trà Sơn	68,0	Bà Ly	Ông Cảnh	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 04 đường số 01 thôn Trà Sơn	56,0	Ông Liên	ng Mạnh	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
3	Thôn Đại Điền	320						
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Đại Điền	45,0	Ông Thiêng	Bà Tùng	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Đại Điền	25,0	Ông Long	Bà Dung	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Ngõ số 03 đường Trung - Xuân thôn Đại Điền	42,0	Ông Trường	Ông Căng	4,0	2,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 05 thôn Đại Điền	38,0	Bà Lập	Ông Thướng	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 05 thôn Đại Điền	75,0	Ông Hòa	Ông Phôi	3,0	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 03 đường số 05 thôn Đại Điền	53,0	Ông Nguyệt	Ông Dinh	3,0	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 01 đường số 07 thôn Đại Điền	42,0	Ông Kim	Ông Thích	4,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
4	Thôn Hữu Khánh	970,0						
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	67,0	Ông Tài	Ông Tính	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	86,0	Bà Đệ	Ông Đoàn	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	96,0	Ông Thắng	Bà Thoa	5,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	86,0	Ông Chiến	Ông Vũ	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 01 Hữu Khánh	53,0	Bà Hưng	Bà Tần	5,6	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 01 thôn Hữu Khánh	57,0	Ông Thoàn	Ông Khoa	5,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 02 Hữu Khánh	60,0	Bà Vượng	Bà Oanh	5,0	2,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 02 Hữu Khánh	64,0	Ông Đới	Ông Thức	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 03 thôn Hữu Khánh	52,0	Ông ánh	Ông Thanh	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 03 Hữu Khánh	86,0	Ông Bộ	Ông Thiệp	5,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường số 03 Hữu Khánh	37,0	Bà Oanh	Ông Tạo	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 04 đường số 03 Hữu Khánh	59,0	Ông Trạch	Ông Tuấn	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 04 Hữu Khánh	86,0	Ông Tiểu	Ông Tuyết	4,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 01 đường số 05 Hữu Khánh	81,0	Bà Hoa	Bà Vân	5,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
5	Thôn Kênh Thôn	992,0						
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Kênh Thôn	53,0	Ông Khôi	Ông Hậu	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Kênh Thôn	75,0	Ông Sửu	Bà Thới	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Kênh Thôn	35,0	Ông Kính	Ông Thịnh	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 01 Kênh Thôn	56,0	Bà Lân	Ông Hạnh	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 01 Kênh Thôn	62,0	Ông Hạnh	Bà Lợi	5,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 02 Kênh Thôn	64,0	Ông Doãn	Ông Nghĩa	5,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 02 Kênh Thôn	52,0	Ông Ân	Bà Lưu	4,5	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường số 02 Kênh Thôn	119,0	Ông Thoa	Ông Thế	4,5	3,5	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 04 đường số 02 Kênh Thôn	32,0	Ông Xanh	Lân Nhi	4,5	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 05 đường số 02 Kênh Thôn	65,0	Bà Ngoan	Ông Bằng	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 03 Kênh Thôn	86,0	Ông Cảnh	Bà Táo	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 03 Kênh Thôn	87,0	Ông Đức	Bà Hiền	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 01 đường số 04 Kênh Thôn	92,0	Ông Đình	Ông Sánh	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 04 Kênh Thôn	50,0	Ông Kháng	Bà Châm	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 03 đường số 04 Kênh Thôn	64,0	Bà Lai	Ông Lạc	4,0	3,5	Bê tông mặt	B.thường
6	Thôn Tân Khánh	795						
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Tân Khánh	85,0	Bà Thùy	Ông Nguyên	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Tân Khánh	84,0	Bà Vân	Ông Anh	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 03 đường Trung - Xuân thôn Tân Khánh	30,0	Ông Phương	Bà Loan	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 01 Kênh Thôn	56,0	Bà Loan	Ông Tân	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 02 Kênh Thôn	86,0	Ông Kim	Ông Hóa	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 02 Kênh Thôn	25,0	Ông Hiếu	Ông Ngọc	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 03 Kênh Thôn	152,0	Ông Thảo	Bà Mai	5,0	4,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 03 Kênh Thôn	62,0	Ông Hội	Anh Đạt	4,5	3,5	Bê tông mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Ngõ số 03 đường số 03 Kênh Thôn	215,0	Ông Tinh	Bà Thứ	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
7	Thôn Xuân Phú	1.037,0						
-	Ngõ số 01 đường số 01 Xuân Phú	53,0	Anh Văn	Ông Cấp	3,8	2,8	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 02 đường số 01 Xuân Phú	250,0	Anh Tám	ông Ao	3,5	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 03 đường số 01 Xuân Phú	170,0	Anh Văn	Ông Lự	3,8	2,8	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 04 đường số 01 Xuân Phú	123,0	Anh Thanh	Anh Sinh	3,8	2,8	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 05 đường số 01 Xuân Phú	94,0	Anh Bàn	Anh Vinh	3,7	2,7	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 06 đường số 01 Xuân Phú	90,0	Ông Luật	Chị Viên	3,5	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 07 đường số 01 Xuân Phú	45,0	Anh Đoàn	Anh Bắc	3,5	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 08 đường số 01 Xuân Phú	92,0	Ông Diên	Ông Doan	3,5	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 09 đường số 01 Xuân Phú	120,0	Ông Đăm	Anh Ong	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
8	Thôn Nga Phú 1	1.332,0						
-	Ngõ số 01 đường số 02 Nga Phú 1	170,0	Bà Hoan	Bà Dương	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 02 đường số 02 Nga Phú 1	200,0	Bà Tọa	Bà Vàng	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 03 Nga Phú 1	100,0	Bà Thao	Bà Thuộc	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 02 đường số 03 Nga Phú 1	90,0	Ông Hội	Ông Hội -	3,0	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 02 đường số 03 Nga Phú 1	152,0	Bà Lan	Ông Dũng	3,0	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 03 đường số 03 Nga Phú 1	100,0	Ông Mông	Ông Quang	3,0	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 04 đường số 03 Nga Phú 1	170,0	Bà Sân	Ông Hoàng	3,5	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ số 05 đường số 03 Nga Phú 1	150,0	Bà Thảo	Bà Nga	4,0	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ số 01 đường số 04 Nga Phú 1	200,0	Bà Nga	Ông Vui	3,5	2,5	Bê tông mặt	Xấu
9	Thôn Nga Phú 2	368,0						
-	Ngõ 03 đường Kim Xuân Nga Phú 2	150,0	Ông Xuân	Ông Vọng	2,5	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường Kim - Xuân Nga Phú 2	68,0	Bà Hải	Ông Phường	2,5	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường số 02 Nga Phú 2	150,0	Ông Oản	Ông Lirn	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
10	Thôn Mỹ Cầu	493,0						

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Ngõ 01 đường số 01 Mỹ Cầu	170,0	Ông Năm	Ông Trục	2,5	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ 01 đường số 02 Mỹ Cầu	80,0	Ông Lý	Bà Chanh	2,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường số 05 Mỹ Cầu	153,0	Anh Thìn	Ông Nghinh	2,5	3,0	Bê tông mặt	B.thường
-	Ngõ 02 đường số 05 Mỹ Cầu	90,0	Anh Chung	Ông Bảy	2,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
11	Thôn Nghĩa Hương	1.239,0						
-	Ngõ 01 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	76,0	Ông Lăn	Ông Hạnh	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 02 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	210,0	Ông Tuyển	Ông Luật	2,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 03 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	100,0	Anh Định	Bà Sách	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 04 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	118,0	Bà Dung	Anh Tuấn	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 05 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	150,0	Chị Thanh	Anh Việt	2,5	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường số 02 Nghĩa Hương	100,0	Ông Nhu	Ông Dũng	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 02 đường số 02 Nghĩa Hương	80,0	Ông Đà	Ông Hải	3,0	2,5	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 03 đường số 02 Nghĩa Hương	93,0	Anh Huệ	Ông Cúc	2,5	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	153,0	Ông Sứ	Ông Cao	2,5	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	69,0	Ông Thu	Ông Cừ	2,8	2,0	Bê tông mặt	Xấu
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	90,0	Anh Việt	Ông Trọng	2,5	2,0	Bê tông mặt	Xấu
V	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG	26.487						
1	Cầu đa	170	Cầu đa tán	ông Tính	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
2	trạm điện X6	125	Đường trạm điện X6	Trạm lao	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
3	Đường máy dầu cũ	720	Đường máy	Đầu cũ	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
4	Đường gian II	207	Đường gian II	Đường gian II	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
5	Trạm bơm điện	649	Từ Cầu ông Điệu	Vào núi	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
6	Đường Đa Tán 2	230	Từ Ông Tâm	Đến ông Đệ	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
7	Cầu ông Điệu	305	Từ cầu ông Điệu	Ông Lưu	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
8	Đường Trang trại	450	Từ Trang trại anh Tiến	Muong Đảng bộ	4,0	3,0	BT mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
9	Đa Tán 3	230	Từ đường Đa Tán	Ông Vượng	4,0		Đất	Xấu
10	Đường Cẩm thủy	150	Đường Cẩm thủy	Đường Cẩm thủy	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
11	Máy bơm đồng hàn	566	Từ Máy bơm	Trang Trại anh Hùng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
12	Đường thôn 3	315	Đường đê	Anh Sỹ thôn 3	3,5	3,0	BT mặt	B.thường
13	Đường Hón	300	Hón	Trà sơn	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
14	Đường nghĩa địa	200	Đường nghĩa	Trà sơn	4,0		Đất	Xấu
15	Đường Lưu đình	215	Đường lớn	Anh Lưu đình	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
16	Đường phân nước	90	Ngã 3 anh lê	Phân nước	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
17	Đường cái quai	183	Ngã 3 bãi cát	Cái quai	3,5	2,5	BT mặt	B.thường
18	Đường Hữu Khánh	231	Nghĩa địa	Hữu Khánh	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
19	Đường Giữa đồng Trà sơn	335	Đường Giữa	Đồng Trà sơn	4,0		Đất	Xấu
20	Đường Mã xăng	185	Đường ông Gia	Mã xăng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
21	Đường đồng cáo	192	Đường đồng cáo	Đường đồng cáo	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
22	Đường nghĩa địa	139	Đường nghĩa địa	Đường nghĩa địa	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
23	Đường Trà La	420	Đường Giữa	Trà La	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
24	Đường đồng xóm	146	Đường Giữa	Đồng xóm	4,0		Đất	Xấu
25	Đường đồng xóm 1	230	Đường Giữa	Đồng xóm 1	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
26	Đường Đồng Lãng	378	Đường Đồng Lãng	Trà sơn	5,0	3,0	BT mặt	B.thường
27	Đường Nước mạ	195	Đường Nước mạ	Đường Nước mạ	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
28	Đường Đại Điền	691	Đường Đại Điền	Đường Đại Điền	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
29	Đường anh Đệ	350	Đường anh Đệ	Cái quai	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
30	Đồng vản thấp	205	Đồng vản thấp	Giữa đồng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
31	Đường mã bao	469	Cống mã bao	Hết mã xăng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
32	Đường Hữu Khánh	120	Đường nước mạ	Hữu Khánh	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
33	Đường Sùng	120	Đường Sùng	Đường Sùng	4,0		Đất	Xấu

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
34	Đường Mã Tum	190	Mã Tum	Hậu Hiền	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
35	Đường Cầu Kênh	200	Cầu Kênh	Bãi Rác	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
36	Đường Đồng Ao	200	Đồng Ao	Bãi rác	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
37	Đường Bình Kinh	216	Ông Trọng	Bình Kinh	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
38	Đường Đồng Kênh	107	Đồng Kênh	Cửa Chùa	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
39	Đường Nghĩ địa	160	Đường Nghĩ địa	Thôn Kênh Thôn	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
40	Đường Bái Chùa Cao	460	Bái Chùa Cao	Tuyến Bái Chùa Cao	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
41	Đường Bái Chùa Thấp	150	Bái Chùa Thấp	Tuyến Bái Chùa Thấp	4,0		Đất	Xấu
42	Đường Đồng kênh	310	Đồng kênh	Rõng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
43	Đường Rõng	110	Rõng Lò mật	Lò mật	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
44	Đường Dệ đầu	110	Đồng kênh	Dệ đầu	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
45	Đường Bưng Sành	80	Bưng Sành	Mã Trắng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
46	Đường đập tràn	110	Đập tràn	Ông Trường	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
47	Đường đồng Cóm	120	Đồng Cóm	Đồng Bàu	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
48	Đường Cửa Đình	90	Cửa Đình	Đồng Cóm	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
49	Đường Kênh Nam	120	Kênh Nam	Đồng Bàu	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
50	Đường công đồng h	400	Công đồng	Ông Đình	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
51	Đường giữa đồng Kênh	270	Đường giữa đồng Kênh	Đường giữa đồng Kênh	4,5		Đất	Xấu
52	Đường đồng Kênh trên	250	Đồng Kênh trên`	Bê tông Hùng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
53	Đường Muong Hùng	200	Ông Ngọc	Muong Hùng	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
54	Đường Bưng Xành	50	Bưng Xành	Mỹ Cầu	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
55	Đường Kênh Nam	650	Kênh Nam	Nga phú 2	3,5	3,0	BT mặt	B.thường
56	Đường N3	300	Dọc N3	Nga Phú 2	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
57	Đường đồng Quých	300	Đường Kẹp muong	Quých	4,0	3,0	BT mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
58	Đường cầu Quých	50	Đường lớn	Cầu Quých	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
59	Đường nghĩa địa	300	Nghĩa địa Nga Phú	Nhà cá	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
60	Đường đôi 4+6	860	Đường đôi 4+6	Đường đôi 4+6	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
61	Đường đôi 4+5	860	Đường đôi 4+5	Đường đôi 4+5	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
62	Đường Kênh Nam	850	Kênh Nam	Hoàng Phụng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
63	Đường Đồng kênh	220	Đường giữa	Đồng kênh	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
64	Đường bàn cờ	310	Đường ngang	Bàn cờ	5,0	3,0	BT mặt	B.thường
65	Đường Cồn Nhạn	60	Đường ngang	Cồn Nhạn	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
66	Đường n Đồng trung	240	Đường ngang	Đồng trung	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
67	Đường kẹp %	120	Đường kẹp %	Đội 5	4,0		Đất	Xấu
68	Đường ngõ đồng	250	Đường dọc	Ngõ đồng	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
69	Đường sông Ấu	310	Đường dọc	Sông Ấu	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
70	Đường đồng Kênh	600	Đường dọc	Đồng Kênh	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
71	Đường bàn cờ	210	Bàn cờ	Đồng Triệu	4,0		Đất	Xấu
72	Đường Đồng Triệu	200	Đồng Triệu	Hoàng Phụng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
73	Đường Hoàng Phụng	120	Giáp nối	Hoàng Phụng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
74	Đường Cồn Bông	120	Đường ngang	Cồn Bông	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
75	Đường %	130	Đường giữa %	Đội 4	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
76	Đường sông Ấu	170	Đường giáp	Sông Ấu	4,0		Đất	Xấu
77	Đường đồng kênh	160	Đường giữa	Đồng kênh	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
78	Đường dọc đồng Kênh	600	Đường dọc	Đồng Kênh trên	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
79	Đường đồng kênh dưới	180	Đường dọc	Đồng kênh dưới	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
80	Đường cầu Luồng	850	Cầu Luồng	Bàn cờ	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
81	Đường gốc chim	400	Bàn Cờ	Gốc chim	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
82	Đường bờ sông	700	Bờ sông	Bàn cờ	4,0		Đất	Xấu
83	Đường Cáu Tuần	250	Đ. Quých	Cáu Tuần	4,5	3,0	BT mặt	B.thường

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô			Tình trạng đường hiện tại
					Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
84	Đường Đồng Trầm	440	Đường Đồng Trầm	Đường Đồng Trầm	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
85	Đường ông Be	400	Đường ông Be	Cây đa	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
86	Đường dọc bàn thờ	300	Đường dọc bàn thờ	Đường dọc bàn thờ	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
87	Đường Rộng	200	Rộng	Cầu Đen	4,0		Đất	Xấu
88	Đường Anh Hạnh	150	Anh Hạnh	Đám Mầu	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
89	Đường Mã Giáng	100	Đường nhựa	Mã Giáng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
90	Đường đồng Chùa	200	Đường Cái	Đồng Chùa	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
91	Bến Phường	160	Ông Khuyến	Bến Phường	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
92	Đường nhựa Lò vẹt	163	Đường nhựa Lò vẹt	Đường nhựa Lò vẹt	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
93	Đường Đồng Chùa 1	160	Anh Mến	Anh Dũng	4,0	3,0	BT mặt	B.thường
94	Đường Đồng Chùa 2	270	Anh Dũng	Anh Hạnh	4,5	3,0	BT mặt	B.thường
95	Đường Đồng Chùa 3	160	Ông Ngợi	Núi	4,5	3,0	BT mặt	B.thường

b. Cấp điện

- Hiện nay 100% dân cư trong xã đã được sử dụng điện lưới. Nguồn điện trước mắt đang đảm bảo cho nhu cầu điện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhân dân trong xã.

- Đường dây truyền tải điện trung thế: Hệ thống đường hạ thế 0,4 Kv lắp đặt đạt tiêu chuẩn của ngành điện với tổng chiều dài là 16,2 km, trung thế 6,8 km. Đường dây truyền tải điện hiện tại đang sử dụng AC-95/45,4.

- Trạm biến áp tiêu thụ: Hiện tại trên địa bàn xã có tổng cộng 10 trạm biến áp cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt. Tổng công suất 2.500KVA. Các trạm biến áp hiện tại sử dụng trạm treo, gam máy sử dụng 180KVA; 250KVA; 320KVA. Chi tiết trạm biến áp như sau:

Bảng 6: Bảng: Hiện trạng trạm biến áp tiêu thụ

STT	Trạm biến áp	Công suất (KVA)	Phạm vi phục vụ
1	Hoàng Khánh 1	250	Thôn Trà Sơn
2	Hoàng Khánh 2	250	Thôn Đại Điền
3	Hoàng Khánh 3	250	Thôn Mỹ Cầu
4	Hoàng Khánh 4	250	Thôn Trà La
5	Hoàng Khánh 5	250	Thôn Hữu Khánh
6	Hoàng Khánh 6	180	Thôn Tân Khánh
7	Hoàng Xuân 1	320	Thôn Nghĩa Hương
8	Hoàng Xuân 2	250	Thôn Kênh Thôn
9	Hoàng Xuân 3	250	Thôn Xuân Phú
10	Hoàng Xuân 4	250	Thôn Nga Phú 1; Nga Phú 2
	Tổng số	2.500	

Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Hoàng Xuân

Với dân số 7.794 người, nhu cầu dùng điện hiện tại là :

$$P_{xk} = 7.794 \times 100\% \times 0.15KW = 1.169,1 \text{ KW (phụ tải 150)}$$

Chọn hệ số đồng thời $K = 0.85$, hệ số $\cos \Phi = 0.8$.

⇒ Công suất cần cung cấp hiện tại là :

$$S = \frac{P_{xk}}{\cos \Phi} = 1.242,2 \text{ KW.}$$

Vậy công suất hiện tại là : 2.500 KVA đủ để cung cấp cho nhu cầu dùng điện hiện nay.

c. Cấp nước

- Cấp nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh:

Trên địa bàn xã hiện đã có hệ thống nước sạch đạt tiêu chuẩn. Nguồn nước được lấy từ Nhà máy nước sạch có vị trí đặt tại thôn Nghĩa Hương, công suất 2.500 m³/h do Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trường Thành xây dựng, quản lý.

Số hộ đầu nổi sử dụng nước sạch: 1.932 hộ, tỷ lệ đầu nổi đạt 86,6%. Ngoài ra, nhân dân trong xã còn sử dụng thêm nguồn nước lấy từ các giếng khoan, giếng khơi được lắp qua bể để phục vụ nhu cầu chăn nuôi trong các gia trại.

Theo đánh giá hiện trạng số hộ dùng nước hợp vệ sinh của xã chiếm 100% hộ dân. Trong đó tỷ lệ số hộ sử dụng nước sạch đạt 86,6%.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Hiện nay nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trong xã được lấy từ sông Mã, thông qua hệ thống kênh tưới N1, N3 và Kênh Nam đưa nước vào các khu vực sản xuất.

d. Thoát nước

Hệ thống thoát nước hiện chưa được đầu tư xây dựng; Hệ thống kênh dẫn dòng đang là kênh đất, lòng dẫn hẹp và bị bồi lắng. đặc biệt về mùa khô khi dòng chảy bị thu hẹp, thảm thực vật xâm lấn sâu vào lòng dẫn sẽ cản trở khả năng tiêu thoát nước khi có mưa lớn trên diện rộng.

Thoát nước sinh hoạt và sản xuất: Nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa được thu gom xử lý mà đang xả trực tiếp ra ao, hồ và môi trường sống xung quanh.

- Thoát nước mặt: Nước mặt đang thoát theo hình thức tự thấm và chảy tràn theo địa hình đổ vào tuyến kênh tiêu trên địa bàn xã.

e. Hạ tầng viễn thông

Xã có điểm phục vụ bưu chính, có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; các thôn có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.

- Xã có trang thông tin điện tử riêng và có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc, trong xử lý điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; có ứng dụng CNTT để hỗ trợ thủ tục giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và

trả kết quả (một cửa điện tử) theo kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.7. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất:

- Hệ thống trạm bơm:

Nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân xã Hoàng Xuân chủ yếu được cung cấp từ sông Mã, thông qua hệ thống hệ thống kênh mương chạy qua địa bàn.

Trên địa bàn xã có 08 Trạm bơm tưới, trong đó có 04 trạm bơm thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã vận hành cấp nước cho sản xuất, đảm bảo phục vụ cho công tác sản xuất trồng trọt, tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản của nhân dân trong toàn xã.

Các trạm bơm do xã quản lý gồm: Trạm bơm Xuân Phú 1; Xuân Phú 2; Mỹ Cầu; Trà La. Công suất thiết kế trung bình các trạm bơm là 1.000 m³/h; hiện các trạm bơm này đang hoạt động tốt, công suất thực tế đạt 80%, đáp ứng đủ nhu cầu nước sản xuất cho toàn xã.

- Hệ thống kênh mương:

Hệ thống kênh mương đến nay đã xuống cấp nhiều, kênh mương thường xuyên bị lắng đọng bồi lấp do rác thải, rơm rạ, lá cây ảnh hưởng tới năng lực tưới tiêu trong khi chi phí đầu tư xây dựng mới, chi phí bảo dưỡng sửa chữa, công lao động nạo vét kênh mương cao, tạo ra nhiều áp lực trong việc huy động và sử dụng vốn đầu tư.

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho hơn 90% diện tích đất nông nghiệp của xã.

Bảng 7: Tổng hợp hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã

TT	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Kết cấu		Tỷ lệ cứng hoá (%)	Chức năng (tưới /tiêu)
				Kênh xây, lát	Kênh đất		
I	Trạm bơm						
1	Trạm bơm do Công ty Bắc Sông Mã quản lý						
-	<i>Trạm bơm Đại Điền 1</i>	<i>m³/h</i>	<i>1.400</i>				<i>Tưới</i>
-	<i>Trạm bơm Đại Điền 2</i>	<i>m³/h</i>	<i>2.500</i>				<i>Tưới</i>
-	<i>Trạm bơm Trà Sơn</i>	<i>m³/h</i>	<i>1.000</i>				<i>Tưới</i>
2	Trạm bơm do xã quản lý						

TT	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Kết cấu		Tỷ lệ cứng hoá (%)	Chức năng (trời /tiêu)
				Kênh xây, lát	Kênh đất		
-	Trạm bơm Xuân Phú 1	m ³ /h	1.000				Trời
-	Trạm bơm Xuân Phú 2	m ³ /h	1.000				Trời
-	Trạm bơm Mỹ Cầu	m ³ /h	1.000				Trời
-	Trạm bơm Trà La	m ³ /h	1.000				Trời
II	Kênh xã quản lý	m	6.500,0				
1	Kênh Nam	m	2.800,0	2.800,0	0,0	100,0	
2	Kênh N1	m	2.500,0	2.500,0	0,0	100,0	
3	Kênh N3	m	1.200,0	1.200,0	0,0	100,0	
III	Hệ thống kênh chính nội đồng	m	7.734,0	6.370,4	784,4	82,4	
1	Gốc, Mâm y Thợi (Trạm bơm Trà La đi Trà Sơn)	m	572,0	572,0	0,0	100,0	Trời
2	Kênh Đại Điền Hữu Khánh (Cầu Vàng - Hữu Khánh)	m	1.456,0	946,4	509,6	65,0	Trời + Tiêu
3	Kênh tưới đồng Kênh (Đường Kim - Xuân đi Đồng Xuân Phú)	m	993,0	993,0	0,0	100,0	Trời
4	Kênh Nga Phú (Nghĩa địa Nga Phú - Đồng Kênh)	m	785,0	510,3	274,8	65,0	Trời + Tiêu
5	Kênh tưới Xuân Phú (Trạm bơm Xuân Phú - Cầu Máng)	m	547,0	547,0	0,0	100,0	Trời
6	Đường dọc kênh N1 (Ngã 3 Xuân Phú - Hoàng Trung)	m	725,0	471,3	253,8	65,0	Trời + Tiêu
7	Kênh N3 (Cầu Nga Phú - Cầu Ba Thanh)	m	930,0	604,5	325,5	65,0	Trời + Tiêu
8	Kênh đồng Quých (Kênh Nam - Bàn Cờ)	m	1.133,0	1.133,0	0,0	100,0	Trời
9	Kênh ngang (Cầu Ba Thanh - Hoàng Phụng)	m	593,0	593,0	0,0	100,0	Trời

- Đường phục vụ sản xuất

Đường nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường từ (3,0-4,5)m. Trong đó đã cứng hóa là 23,64 /26,49 km; đạt 89,25 %

Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp trong xã chưa được đầu tư xây dựng. Đường chủ yếu là đường đất do nhân dân tự mở để vào khu vực sản xuất và khai thác lâm sản trên diện tích đất rừng trồng sản xuất được giao.

2.8. Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang

a. Chất thải rắn.

Trong những năm qua công tác môi trường đã được quan tâm hơn, các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đã tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực.

Xã đã lập kế hoạch hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tổ chức phát động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, khu công sở, trạm xá,

trường học, khơi thông các khu vực ứ đọng nước lâu ngày, vệ sinh môi trường các trang trại chăn nuôi.

Rác sinh hoạt và sản xuất kinh doanh được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung tại thị trấn Hoàng Hoá để xử lý.

b. Nghĩa trang:

Việc an táng cho người mất trong xã đang được tiến hành chôn cất riêng lẻ theo từng thôn bản. Toàn xã hiện tại có 7 nghĩa địa phân tán theo các thôn, chưa có nghĩa trang tập trung. Tổng diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa 6,03 ha, chiếm tỷ lệ 0,59% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

*** Đánh giá chung về hạ tầng kỹ thuật:**

- Về Giao thông xã có hệ thống giao thông cơ bản hoàn thiện bao gồm: Đường bộ có các tuyến đường huyện chạy qua, đường liên xã, trục xã, đường thôn đường nội đồng, tạo thành mạng lưới hạ tầng giao thông tương đối thuận tiện cho giao thương trao đổi hàng hóa thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

- Về Thủy lợi xã có hệ thống kênh mương tương đối nhiều từng bước chủ động tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

- Về hệ thống điện: được bố trí và xây dựng mạng lưới hoàn thiện đủ cung cấp cho tất cả các hộ dân ở tất cả các thôn sinh hoạt và sản xuất

Hiện trạng cơ sở vật chất của xã đã cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trong sinh hoạt và phát triển toàn diện các ngành kinh tế. Với không gian rộng kiến trúc cảnh quan của một xã nông thôn có hạ tầng tốt, thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động

- Dân số hiện trạng đến tháng 12/2020: Khoảng 7,794 người.

(Nguồn số liệu: Chi cục thống kê huyện Hoàng Hoá).

Cơ sở tính toán và dự báo dân số, lao động xã hội dựa trên tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học, các tác động từ bên ngoài, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã để tính toán, dự báo nhu cầu dân số và lao động.

Công thức dự báo dân số được tính như sau:

$$Dt = Dg (1+a)^t.$$

Trong đó: Dt: Dân số năm dự báo.

Dg: Dân số năm gốc.

a: Tỷ lệ tăng dân số, gồm tỷ lệ tăng tự nhiên và tăng cơ học (%).

t: số năm dự báo.

Dân số dự báo cụ thể như sau:

+ Đến năm 2025: dân số toàn xã là 8.438 người;

+ Đến năm 2030: dân số toàn xã khoảng 9.135 người.

- Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:

+ Đến năm 2025: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.063 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 2.278 người, chiếm khoảng 45%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 2.785 người, chiếm khoảng 55%, trong đó lao động qua đào tạo đạt 70%.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 5.481 người), trong đó lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 2.192 người, chiếm khoảng 40%, lao động trong các ngành nghề khác khoảng 3.289 người, chiếm khoảng 60%, trong đó lao động qua đào tạo đạt 80%.

3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

a. Loại hình kinh tế

- Về kinh tế Nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế này hoạt động mang nặng tính bao cấp, kém hiệu quả, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước. Xã không khuyến khích đầu tư phát triển theo hình thức kinh tế này.

- Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ không còn thích hợp nữa do đó cần thúc đẩy sự ra đời hợp tác xã kiểu mới, chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Thành phần kinh tế này đang đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong kinh tế nông thôn. Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn.

- Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, đi đôi với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ có khả năng phát triển mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng; đồng thời khuyến khích tư bản tư nhân, các chủ trang trại, hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp Nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa..., vì đó là nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn và xã hội hóa kinh tế nông thôn.

Thực tiễn những năm qua, kinh tế trang trại giống như chiếc chìa khóa

mở ra nhiều cơ hội làm giàu cho nông dân, đã có nhiều mô hình trang trại phát huy được lợi thế vùng, địa phương hiệu quả cho thu nhập cao, doanh thu từ 1-3 tỷ đồng/năm, một số mô hình cho doanh thu từ 5-10 tỷ đồng/năm, một số trang trại trong bối cảnh hội nhập đã có sự gắn bó mật thiết với thị trường thông qua các hợp đồng sản xuất, tiêu thụ bền vững (sản xuất theo đơn đặt hàng; sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng; sản xuất theo số lượng nhất định, sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm).

Những mô hình trang trại này đã cho doanh thu hàng chục tỷ đồng mỗi năm. Từ thực tiễn, khẳng định, kinh tế trang trại là một trong những loại hình mũi nhọn trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

b. Động lực phát triển kinh tế

Căn cứ các điều kiện tự nhiên và hiện trạng của xã Hoàng Xuân. Xác định đến năm 2030 xã Hoàng Xuân sẽ trở thành khu vực phát triển Thương mại – dịch vụ, hỗ trợ đặc lực cho huyện Hoàng Hoá và Khu Đô thị Phú Quý trong tương lai. Kinh tế xã hội xã Hoàng Xuân gồm 3 mũi nhọn chính:

*** Dịch vụ, thương mại**

- Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, Là cửa ngõ phía Tây của huyện Hoàng Hoá, kết nối với các huyện Thiệu Hoá, Yên Định qua tuyến đường nối QL45 – QL 1A.

- Khu vực cận Đô thị (Khu Đô thị Phú Quý): Phát triển Dịch vụ thương mại, sản xuất kinh doanh vùng đệm Đô thị, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

*** Công nghiệp – xây dựng:**

- Phát huy lợi thế ngành nghề xây dựng tại địa phương, khai thác tiềm năng nội lực để thúc đẩy phát triển công nghiệp – xây dựng.

Tranh thủ tiềm năng ngoại lực là tiếp giáp với Khu đô thị mới của huyện, trong ngắn hạn và trung hạn đẩy nhanh tốc độ phát triển ngành xây dựng để đáp ứng nhu cầu của Khu Đô thị Phú Quý và các khu vực khác khi triển khai xây dựng.

*** Nông nghiệp:**

Quỹ đất nông nghiệp lớn, bằng phẳng thuận lợi phát triển nông nghiệp tập trung, nông nghiệp công nghệ cao và các mô hình trồng trọt kết hợp chăn nuôi

Tập trung đầu tư quy mô lớn có chiều sâu: Đẩy mạnh mô hình “trang trại tập trung”, “nông nghiệp công nghệ cao”. Ưu tiên áp dụng công nghệ cao, sản xuất nông sản, thực phẩm sạch,...

Bước sang giai đoạn phát triển mới, đứng trước đòi hỏi khách quan phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh, bền vững dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ

cao, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần xác định rõ động lực phát triển kinh tế cho địa phương bao gồm các động lực chính mang tính tổng quát như sau:

Động lực nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao

Trong tất cả các mô hình tăng trưởng, phát triển, con người luôn là chủ thể trung tâm; tuy nhiên, khi nền kinh tế, xã hội chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thì vai trò chủ thể của con người được nâng lên về chất, phương diện tri thức sáng tạo trở thành nhân tố chủ đạo trong hoạt động của con người ở mọi cấp độ.

Nhân tố con người không thể chỉ nhìn nhận theo góc độ người lao động với những tri thức và kỹ năng chuyên môn nào đó, mà phải được nhìn nhận theo góc độ là chủ thể của quá trình xây dựng - phát triển - bảo vệ Tổ quốc. Nhân tố con người là tâm điểm quy tụ tất cả các yếu tố vật chất và phi vật chất, giá trị văn hóa, khoa học - công nghệ, để tạo thành động lực phát triển; nhân tố con người không đáp ứng yêu cầu thì dù có nhiều cơ hội, có nhiều nguồn lực, nhiều phương tiện hiện đại cũng không thể sử dụng có hiệu quả để thúc đẩy phát triển.

Động lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Quán triệt sâu sắc quan điểm “khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực then chốt” và phải được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách cụ thể đối với sự phát triển của địa phương, nhất là đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc.

Phát triển đồng bộ hệ thống chủ thể sản xuất - kinh doanh hiện đại, hiệu quả

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là phát triển nền kinh tế hiện đại, hệ thống các chủ thể sản xuất kinh doanh, trước hết là các doanh nghiệp, đóng vai trò trung tâm của sự phát triển, vì các chủ thể này là nơi tập trung tất cả các yếu tố đầu vào (lao động, vốn, đất đai, tài nguyên, khoa học - công nghệ, tri thức...) để tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; quyết định chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của từng chủ thể và của cả nền kinh tế. Một quốc gia không phát triển được hệ thống các chủ thể sản xuất, kinh doanh mạnh thì không thể tạo được động lực phát triển nhanh, bền vững.

Động lực từ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường

Có thể coi đây là một động lực tăng trưởng, theo nghĩa phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ tạo cơ sở nền tảng để phát triển các lĩnh vực khác. Trong 10 năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng (trước hết là hệ thống giao thông) đã có bước phát triển quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang bộc lộ nhiều yếu kém và hạn chế, như: quy hoạch phát triển còn chưa đồng bộ, phân tán, chất lượng và hiệu quả của nhiều công trình thấp, chưa đáp ứng tối đa yêu cầu... Thực tiễn cho thấy, cần có cách tiếp cận bao trùm hơn về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nghĩa là cần phát triển đồng bộ, phù hợp, hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường trong từng giai đoạn, gắn kết hiệu quả mục tiêu trước mắt với mục tiêu trung và dài hạn.

3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

a. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất

Là 1 xã bán sơn địa, chất đất phù hợp với việc phát triển nông lâm nghiệp, tuy nhiên trong những năm tới với sự phát triển kinh tế diện tích đất trồng lúa ngày một thu hẹp vì vậy, xã quan tâm chú trọng hơn nữa đến chất lượng canh tác, giống, phân bón, để đẩy năng suất canh tác đảm bảo an ninh lương thực mà vẫn đảm bảo môi trường cảnh quan. Diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả có thể chuyển sang loại cây trồng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao như (riêng, ớt xuất khẩu, dưa bao tử, cây cà chua, khoai tây, chuối lá, chanh không hạt...). Các khu Trang trại tập trung sẽ được đầu tư ứng dụng công nghệ cao đưa các sản phẩm sạch vào nhằm tăng năng suất và đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm. Xây dựng lán trại phù hợp theo tiêu chí bộ xây dựng và bộ nông nghiệp đưa các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp đặc tính địa phương nhằm hướng đến phát triển bền vững nông nghiệp.

b. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề

Xã Hoàng Xuân có vị trí tiếp giáp với 4 huyện: Thiệu Hoá, Yên Định, Hà Trung và Hậu Lộc, là cửa ngõ giao thương, cầu nối với các huyện thông qua cả đường bộ và đường thủy, xã có điều kiện rất thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ. Để phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, đảng ủy, chính quyền xã đã tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, nâng cao chất lượng các ngành thương mại - dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư, tiểu thương tham gia các hoạt động kinh doanh trên địa bàn; khuyến khích các hộ có nhà mặt đường, gần chợ, khu buôn bán đầu tư mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Bên cạnh đó, xã giáp với Khu Đô thị Phú Quý ở phía Đông đang được hình thành, xã có nhiều tiềm năng phát triển trở thành vùng ven đô, là vùng đệm phát triển cho khu đô thị mới.

Trong thời gian tới, xác định tiếp tục hoàn chỉnh mạng lưới thương mại - dịch vụ nhằm phát huy hiệu quả hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn, khớp nối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoàng Hoá đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và quy hoạch khu đô thị Phú Quý. Tập trung khai thác tốt các lợi thế và tiềm năng của xã để phát triển thương mại - dịch vụ, đưa thương mại - dịch vụ trở thành động lực thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và tiêu dùng của người dân

c. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Đất chuyên dùng dự báo đến năm 2030 sẽ tăng lên, được chuyển đổi từ đất nông nghiệp và một ít đất chưa sử dụng.

Xã hiện tại có khu dân cư phát triển ổn định, với sự phát triển đa dạng và bền vững về kinh tế, trong những năm tới xã cần tiếp tục đầu tư về cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng phục vụ đời sống của người dân, xây dựng và ổn định điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai và quản lý xây dựng tại khu trung tâm xã. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh quá trình phát triển nông thôn, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương. Các công trình ở các thôn, có tiềm năng mở rộng do được sự đồng tình và hưởng ứng của nhân dân, vì vậy cần dành quỹ đất lớn để xây dựng cho các công trình trước mắt và dự phòng cho tương lai. Các công trình cần được bố trí đất để xây dựng bao gồm:

- Đất nhà văn hóa các thôn;
- Đất giáo dục: Mở rộng trường học;
- Đất quốc phòng, an ninh;
- Đất giao thông: Mở mới và mở rộng các tuyến đường trong làng;

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện đầu tư các dự án tránh gây lãng phí vốn đầu tư.

d. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển các khu dân cư mới

Theo dự báo tốc độ gia tăng dân số đến năm 2030 dân số của xã khoảng 9.135 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Về khả năng đất đai của địa phương thì ngoài mở rộng theo hình thức xen ghép giữa các hộ gia đình, giảm

bớt định mức đất ở trên hộ; trong thời gian tới, cần có định hướng xây dựng các khu dân cư mới. Các khu dân cư mới phải được quy hoạch đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật cũng như xã hội đáp ứng được nhu cầu ở mới đa dạng hơn, mô hình ở tiệm cận được với tiêu chí đô thị. Quỹ đất phục vụ cho nhu cầu đất ở của địa phương hiện nay còn nhiều và phong phú, tuy nhiên sẽ ưu tiên các khu vực gần trung tâm xã, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức hệ thống hạ tầng phục vụ tập trung tránh lãng phí.

3.4 . Phân vùng kiểm soát phát triển

Căn cứ điều kiện tự nhiên, địa hình và phân bố dân cư, toàn xã Hoàng Xuân sẽ được phân thành 04 tiểu vùng phát triển, cụ thể như sau:

- Vùng 1: (Phía Bắc thôn Tân Khánh từ chân núi đến giáp Sông Lèn): Đây là khu vực lợi thế về phát triển nông lâm nghiệp với các mô hình nông, lâm kết hợp, chăn nuôi đại gia súc.

- Vùng 2: (Chân núi Phía bắc thôn Tân Khánh đến giáp Kênh N1 và phía Bắc Đường Nối QL45 – QL 1A): Đây là khu vực Trung tâm Hành chính xã, tập trung dân cư, phát triển hạ tầng xã hội và thương mại, dịch vụ gắn với phát triển các khu dân cư chất lượng cao.

- Vùng 3: (Phía Nam đường Nối QL45 – QL 1A, dọc bờ phía Tây Kênh Nam đến Sông Mã): Đây là khu vực dân cư cải tạo, ổn định không gian kiến trúc và hạ tầng. Phát triển nông nghiệp tập trung, trọng điểm rau màu.

- Vùng 4: (Phía Nam Kênh N1, dọc phía Đông Kênh Nam đến giáp Hoàng Phượng, Hoàng Kim): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế mới của xã. Với lợi thế tuyến đường QL45-QL1A định hướng khu vực phát triển dịch vụ thương mại, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ vận tải, điểm dân cư chất lượng cao và nông nghiệp công nghệ cao

3.5 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a. Quy mô đất xây dựng:

Bảng 8: Chỉ tiêu xây dựng các công trình nông thôn theo QCVN 01:2021/BXD

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non			
- Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km

b. Trường, điểm trường tiểu học			
- Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã			
- Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm	
- Có vườn thuốc		1.000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾			
a. Nhà văn hóa		1.000 m ² /c. trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /c. trình	
c. Thư viện		200 m ² /c. trình	
d. Hội trường		100 chỗ/c. trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

Hiện nay xã đã đầu tư xây dựng các công trình cơ bản đáp ứng được yêu cầu của quy chuẩn về quy hoạch xây dựng. Một số các công trình còn thiếu hoặc chưa đảm bảo yêu cầu sẽ được quy hoạch trong giai đoạn này.

b. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Theo nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hoá đến năm 2030 (đã được UBND huyện Hoàng Hoá phê duyệt), các chỉ tiêu cơ bản dự kiến như sau:

***. Các chỉ tiêu về sử dụng đất:**

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

- Đất ở: 25-50 m²/người;
- Đất công trình công cộng và dịch vụ: 5-6 m²/người;
- Đất cây xanh, mặt nước: 2-3 m²/người;
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5-6 m²/người;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4-5 m²/người).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

***. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:**

- Cấp nước sinh hoạt: 60-80 lít/người/ngày-đêm;
- Cấp điện sinh hoạt: $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;
- Nước thải sinh hoạt: $\geq 80\%$ lượng nước cấp;
- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg rác/người/ngày/đêm. (lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).
- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ Giao thông quy định (Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo Tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

a. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

**. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã*

Khu trung tâm xã là khu vực hạt nhân quan trọng nhất để đánh giá sự phát triển của một địa phương, là trực quan sinh động số 1 để nhận biết là địa phương đó đang phát triển mạnh hay còn chậm chạp so với bạn bè. Với đặc điểm là xã bán sơn địa được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử và là xã được sát nhập từ xã Hoàng Xuân cũ và Hoàng Khánh cũ theo Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14. Hiện nay các công trình công cộng điển hình mang tính chất trung tâm xã nằm rải rác dọc theo các tuyến đường giao thông chính kéo dài khoảng 2km (trung tâm là Công sở xã, về phía Bắc điểm giới hạn là chân núi, phía Tây giới hạn là khu dân cư thôn Đại Điền, về phía Nam giới hạn là đường nối QL45 – QL 1A, về phía Đông giới hạn và khu đất sản xuất nông nghiệp).

Trên cơ sở kiểm kê đánh giá hệ thống các công trình này về cơ bản đã đáp ứng đủ các chỉ tiêu về quy mô diện tích cũng như cơ sở vật chất đến năm 2030, nhằm đảm bảo nguyên tắc quy hoạch xây dựng phải sử dụng tài nguyên đất tiết kiệm, hiệu quả tránh lãng phí về cơ sở vật chất, phương án quy hoạch tôn trọng sự hiện hữu của các công trình này. Bên cạnh đó vẫn còn một số công trình chưa đáp ứng được các tiêu chí quy định ngành cũng như sự thuận tiện về sinh hoạt cho nhân dân sẽ được sắp xếp bố trí lại cho phù hợp, các công trình mới về an ninh và quốc phòng cũng được nghiên cứu sắp xếp vị trí xây dựng trong khu trung tâm này.

Là xã bán sơn địa với diện tích tự nhiên lớn vì vậy về mặt tổng quan xây dựng cho thấy mật độ xây dựng tương đối loãng, dân cư phân tán đã ít nhiều tạo nên sự khó khăn cho quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho người dân, bên cạnh đó qua khảo sát nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân trong xã đa phần đều nhất trí với ý tưởng quy hoạch tạo nên một khu vực trung tâm với mật độ xây dựng cao, tập trung các công trình chính và các khu ở mới hiện đại, tiệm cận với các tiện ích đô thị đáp ứng nhu cầu ở ngày một đa dạng của nhân dân trong thời đại cách mạng 4.0 này. Xét khả năng quỹ đất thuận lợi cho xây dựng trung tâm quy mô khoảng 12 ha, trong phạm vi này bao gồm đầy đủ các công trình như: Công sở, khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao, chợ, trạm y tế, bưu điện, đài tưởng niệm và các công trình về giáo dục.

**** Trụ sở công sở làm việc (trụ sở UBND xã)**

Quy mô diện tích của trụ sở UBND xã có diện tích là 7.134 m² tại thôn Đại Điền đã đảm bảo theo quy định. Dự kiến giữ nguyên vị trí, diện tích.

Khu Công sở xã bố trí thành khu Trung tâm chính của xã, với các công trình: Trụ sở làm việc HĐND, UBND xã; các đoàn thể....Sân cầu lông, bóng chuyền, khuôn viên cây xanh.Công trình xây dựng và công trình phụ trợ, phải thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn của nông thôn mới.

- Định mức sử dụng diện tích trụ sở cơ quan xã: $\geq 500\text{m}^2$.

- Tầng cao trung bình: 2-3 tầng.

- Mật độ xây dựng: 40% so với khu đất.

- Mật độ cây xanh: 30% so với khu đất

**** Cơ sở vật chất văn hoá, thể thao**

- Nhà văn hoá đa năng

Nhà văn hoá đa năng nằm trong khuôn viên UBND xã hiện tại, có diện tích xây dựng 300 m² với đầy đủ các trang thiết bị, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của xã.

+ Diện tích xây dựng: 300 m².

+ Kiến trúc công trình: 01 tầng.

+ Quy mô: 250 chỗ ngồi đã đảm bảo theo Quy chuẩn 01:2021/BXD

- Khu công viên, cây xanh, thể dục thể thao, sinh hoạt cộng đồng

Để đáp ứng nhu cầu của người dân trong xã trong kỳ quy hoạch, cần xây dựng các khu vui chơi giải trí công cộng tập trung và trong các khu, điểm dân cư mới nhằm đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí cho nhân dân

Trên cơ sở đó, quy hoạch Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao và sinh hoạt cộng đồng tại khu vực Đồng Cầu Quế, La Tô, dọc trục đường Xuân – Hợp – Cát với quy mô tổng diện tích là 3,0 ha. Trong đó, bố trí các hạng mục công trình như sau:

+ Đài tưởng niệm liệt sỹ: Diện tích khoảng 5.200 m²

+ Sân thể thao xã: $90 \times 120 = 10.800 \text{ m}^2$.

+ Khu vui chơi, giải trí công cộng: 14.000 m² gồm các hạng mục như cây xanh, tường rào, đường đi.

Diện tích xây dựng công trình: 45%;

Diện tích phần sân tập ngoài trời: 20%;

Diện tích sân vườn: 20%;

Diện tích giao thông nội bộ: 15%.

- Đài tưởng niệm liệt sỹ

Quy hoạch mới đài tưởng niệm liệt sỹ tại vị trí phía sau Trạm y tế xã, thuộc thôn Đại Điền, diện tích 5.200 m², đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cho nhân dân trong xã.

+ Mật độ xây dựng 15%

+ Tầng cao: 01 tầng

**** Công trình y tế.**

Quy mô diện tích của trạm y tế hiện tại đã đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn 01:2021/BXD. Theo đó, diện tích tối thiểu cho trạm y tế là 1000 m²/trạm (có vườn thuốc nam). Diện tích trạm y tế hiện nay tại thôn Đại Điền là 2.076 m² đã đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

Giữ nguyên vị trí trạm y tế tại vị trí cũ tại thôn Đại Điền. Trong kỳ quy hoạch cần cải tạo, xây mới lại các phòng ban về diện tích, cơ cấu phòng sử dụng.

- Khối nhà chính:

+ Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

+ Phòng khám- chữa bệnh.

+ Phòng sản và kế hoạch hoá gia đình.

+ Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân.

+ Phòng nghiệp vụ (pha chế thuốc nam, bán thuốc)

+ Khối phụ trợ: Nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất

+ Diện tích cây xanh: 30% so với khu đất.

+ Vườn thuốc nam: 500 m².

+ Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân.

Hệ thống cấp thoát nước, khu thu gom và xử lý rác thải hợp lý theo quy chuẩn. Khuôn viên trong trạm và xung quanh cần phải thoáng mát sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa.

**** Quy hoạch chợ nông thôn.**

Quy hoạch mới Chợ xã tại khu vực Thuyền Trong (thôn Đại Điền). Diện tích quy hoạch 4.000 m² đảm bảo theo Quy chuẩn 01:2021/BXD (tối thiểu

1.500 m²/chợ) và xây dựng thành trung tâm chợ - thương mại dịch vụ khu trung tâm. Chợ Cầu Vàng cũ được chuyển sang đất thủy lợi và trạm bơm.

- Mật độ xây dựng:

- + Diện tích xây dựng chợ chính: 40% so với khu đất
- + Diện tích mua bán ngoài trời: 25% so với khu đất
- + Diện tích đường đi và bãi để xe: 25% so với khu đất
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 10% so với khu đất

** Công trình giáo dục.

Đến năm 2030, dân số khoảng 9.135 người, diện tích các công trình giáo dục tối thiểu như sau:

Bảng 9: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020			Nhu cầu đến năm 2030			
		Diện tích (m ²)	Số học sinh	Số giáo viên	Chỉ tiêu HS/1000 dân	Số HS tiêu chuẩn	Chỉ tiêu (m ² /HS)	Nhu cầu sử dụng đất (m ²)
1	Trường mầm non	3.893	375	38	50	457	12	5.481
-	Trường mầm non HX 1	2.521	175	18				
-	Trường mầm non HX2	1.372	200	20				
2	Trường tiểu học	7.870	523	34	65	594	10	5.938
-	Trường tiểu học HX1	3.330	256	16				
-	Trường tiểu học HX2	4.540	267	18				
3	Trường THCS	10.616	0	0	55	502	10	5.024
-	Trường THCS	5.593						
-	Trường THCS	5.023						

- Trường Mầm non

Theo nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030; diện tích cả hai trường mầm non hiện tại 3.893 m², chưa đạt so với quy chuẩn.

Trong giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến mở rộng khuôn viên trường mầm non Hoàng Khánh cũ về phía sau (khu vực Núi Chùa) với quy mô diện tích 2.000 m². Đầu tư xây dựng các công trình theo chuẩn ngành giáo dục.

Mật độ xây dựng công trình:

- + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất
- + Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 tổng số học sinh là 457 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 12,9 m²/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

- Trường tiểu học

Quy mô diện tích của trường tiểu học tại 2 điểm trường là 7.860 m². Trong thời gian tới sẽ giữ nguyên vị trí, diện tích và đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình:

- + Đầu tư thêm cơ sở vật chất phục vụ việc học tập của các em.
- + Nâng cấp khu hoạt động thể chất.
- + Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

Mật độ xây dựng công trình:

- + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 30% so với khu đất
- + Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 tổng số học sinh là 594 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 13,25 m²/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

- Trường THCS

Trong giai đoạn quy hoạch 2026 – 2030 dự kiến mở rộng diện tích trường THCS Hoàng Khánh cũ tại thôn Đại Điền. Diện tích mở rộng: 5.000 m² và mở rộng diện tích trường THCS Hoàng Xuân cũ với quy mô diện tích mở rộng 4.000 m².

- Mật độ xây dựng công trình:

- + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất
- + Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 502 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 21,13 m²/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

**** Điểm bưu điện văn hóa xã.**

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn Đại Điền, nằm gần bến đò và chợ Cầu Vàng, thuận lợi cho nhu cầu phục vụ nhân dân: Cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản, báo chí, truy cập Internet.

- + Diện tích khu đất: 200 m²
- + Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 -3 tầng.

**** Quy hoạch cây xanh.**

Mật độ cây xanh phân bố ở các khu vực dân cư nông thôn xóm, làng và tương đối đồng đều, mặt khác tránh tình trạng quy hoạch phát triển không gian xã lạm dụng quá nhiều vào quỹ đất lâm nghiệp. Trong những năm tới xã không bố trí quy hoạch công viên cây xanh công cộng. Diện tích cây xanh được phát triển chủ yếu đi kèm với các khuôn viên trong các công trình công cộng, hai bên đường giao thông các tuyến, trục chính, trong xóm, làng, vườn hộ gia đình.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội; đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

***. Định hướng tổ chức khu dân cư mới**

- Trên địa bàn xã hiện nay có 11 thôn. ngoài khu vực trung tâm xã, dân cư tại các thôn nằm phân tán rải rác mật độ rất thấp, đúng với đặc điểm của một xã bán sơn địa, về cơ bản tuân thủ và giữ nguyên theo hiện trạng theo hình thái ở này bởi nó là sự phản ánh cả quá trình lịch sử của địa phương, là sự phù hợp nhất đã được chất lọc qua nhiều thế hệ, không can thiệp thô bạo làm biến đổi hình thái ở này, gìn giữ bản sắc kiến trúc của địa phương.

Tuy nhiên cần phải chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo được các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, một số hộ dân nằm ở vị trí đối diện với nguy cơ sạt lở đất cần vận động di chuyển đến nơi an toàn hơn. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn, bản thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan bộ mặt của các thôn, xóm.

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các điểm xen cư trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng suất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng **12,01** ha; trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới tại các khu vực Mã Nanh, thôn Đại Điền (**2,0** ha); khu vực Bờ Kênh Nam, thôn Đại Điền (**0,52** ha); khu vực Thuyền Trong, thôn Đại Điền (**5,32** ha); khu vực Đồng Kênh, Dọc trục đường Xuân – Hợp – Cát, thôn Nga Phú 2 (**2,26** ha) và Khu vực Dọc tuyến đường nhựa từ tiếp giáp Hoàng Phương đến kênh Nam thôn Nga Phú 1 (**1,91** ha).

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2025 đến 2030: Giai đoạn này không gian và

hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm **10,45** ha đất khu dân cư mới ở các khu vực sau: Khu vực Bắc Kênh N1, thôn Đại Điền (**2,2** ha); Khu vực Cồn Quế, thôn Tân Khánh (**1,59** ha); Khu vực Đồng, thôn Tân Khánh, Kênh Thôn (**6,66** ha);

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

****. Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề.***

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ bố trí khai thác các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong khu dân cư của các thôn, tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành nghề chính: sản xuất đồ gỗ thủ công mỹ nghệ, đan lát, chế biến gỗ...

****. Định hướng khu vực sản xuất kinh doanh***

Bố trí quỹ đất phát triển sản xuất kinh doanh dọc các trục đường mới, đặc biệt là trục đường nối QL45 – QL 1A, tập trung xây dựng các khu vực sản xuất kinh doanh có quy mô lớn, thu hút đầu tư và đẩy mạnh phát triển kinh tế.

Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, xây dựng mới khu sản xuất kinh doanh tại các khu vực sau:

- Khu vực phía Nam Nhà máy phân bón Thành Nông với quy mô diện tích 10,78 ha;

- Khu vực đầu làng, thôn Hữu Khánh. Diện tích 0,5 ha;

Bên cạnh đó, Mở rộng khuôn viên Nhà máy nước sạch tại thôn Nghĩa Hương, quy mô diện tích mở rộng 1,6 ha nhằm đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân toàn xã.

****. Định hướng khu vực dịch vụ thương mại:***

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lấy thương mại, dịch vụ làm trọng tâm; tập trung nguồn lực xây dựng các khu dịch vụ thương mại quy mô lớn, bố trí dọc trục đường nối QL45 – QL1A nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất để phát triển kinh tế. Quy hoạch khu dịch vụ thương mại tại các khu vực sau:

- Khu thương mại dịch vụ tổng hợp tại khu vực Thuyền Trong (thôn Đại Điền), dọc đường nối QL45 – QL1A, diện tích 3,14 ha.

- Cơ sở dịch vụ thương mại tại khu vực giáp đường Kim – Xuân (thôn

Nga Phú 2). Diện tích 0,33 ha.

Bố trí thành khu tập trung, xây dựng đầy đủ hạ tầng phục vụ phát triển thương mại, dịch vụ, là trung tâm giao thương, buôn bán và kết nối của toàn thể nhân dân trong xã, các khu vực lân cận.

Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện trên tuyến đường nối QL45 – QL 1A.

***. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp**

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoàng Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, xã Hoàng Xuân nằm trong tiểu vùng kinh tế nông nghiệp, phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hoá, sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu.

Định hướng phân vùng sản xuất nông nghiệp như sau:

(a) KV Đồng La Sơn - Thôn Trà La:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 16,8 ha

(b) KV Đồng Góc, Mâm Y Thới - Thôn Trà Sơn:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 36,3 ha

(c) KV Đồng Ổ Gà; Bồng Mật, thôn Đại Điền, Hữu Khánh :

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 31,6 ha

(d) KV Đồng Kênh, thôn Kênh Thôn, Xuân Phú:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 42,5 ha

(e) KV Đồng Bàn Thờ, thôn Tân Khánh:

- Chức năng chính: sản xuất lúa, màu tập trung và các loại cây trồng nông nghiệp có giá trị kinh tế cao

- Diện tích: 17,4 ha

(f) KV Đồng Quých + Bàn Cờ:

- Chức năng chính: Phát triển trang trại tổng hợp

- Diện tích: 24 ha

(g) KV Đồng Lầy:

- Chức năng: Mô hình Lúa - cá – CAQ

- Diện tích: 17 ha

(h) KV Đồng Cồn Ôi:

- Chức năng: Trang trại sinh thái tổng hợp

- Diện tích: 7 ha

(i) KV trồng rau màu:

Khai thác quỹ đất bãi bồi ven sông Mã trồng rau màu và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao

(j) Khu vực phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp:

Toàn bộ diện tích đất rừng của xã, tập trung công tác bảo vệ và phát triển rừng và phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp, chăn nuôi đại gia súc: mô hình V-A-C; mô hình nuôi ong; mô hình trồng sim dưới tán rừng...

4.2 Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể:

Bảng 10: Định hướng phát triển các công trình công cộng, dịch vụ

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030		Định hướng kiến trúc		
		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích QH đến 2030 (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
I	Công trình trong Khu trung tâm xã							
1	Công sở UBND xã							
-	Công sở UBND xã Hoàng Khánh cũ	Thôn Đại Điền	7.134	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	7.134	1-3	≤40	≥20
2	Nhà văn hoá đa năng							
-	Nhà văn hoá đa năng xã Hoàng Khánh cũ	Nằm trong UBND xã	300,0	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	300			
3	Tượng đài liệt sỹ							
		Thôn Tân Khánh	150,0	Quy hoạch vị trí mới nằm trong quần thể khu văn hoá, thể thao, sinh hoạt cộng đồng	5.200	1-2	≤15	≥30
4	Bưu điện văn hoá xã							
-	Bưu điện văn hoá xã Hoàng Khánh cũ	Thôn Đại Điền	200,0	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	200	1-3	≤70	≥10
5	Trạm y tế xã							
-	Trạm y tế xã Hoàng Khánh cũ	Thôn Đại Điền	2.076,0	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	2.076	1-3	≤40	≥30
6	Trường mầm non							

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030		Định hướng kiến trúc		
		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích QH đến 2030 (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
-	Trường mầm non xã Hoàng Khánh cũ	Thôn Tân Khánh	1.372,0	Mở rộng, KV Núi Chùa	3.372	1-3	≤40	≥30
7	Trường tiểu học							
-	Trường tiểu học xã Hoàng Khánh cũ	Thôn Đại Điền	4.540,0	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	4.540	1-3	≤40	≥30
8	Trường THCS							
-	Trường THCS xã Hoàng Khánh cũ	Thôn Tân Khánh	5.023,0	Mở rộng, KV sau trường	10.023	1-3	≤40	≥30
9	Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao							
-	Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao	Thôn Tân Khánh		QH mới khu công viên cây xanh, thể dục thể thao, sinh hoạt cộng đồng	30.000	1-3	≤40	≥30
10	Chợ xã (Chợ Vàng)	Thôn Đại Điền	2.355,0	QH mới chợ xã tại Khu Thuyền Trong, thôn Đại Điền. Chợ cũ chuyển sang đất thủy lợi và Trạm bơm	4.000	1-3	≤40	≥10
11	Hạ tầng viễn thông thụ động	07 TPS: Thôn Đại Điền (3), Kênh Thôn (1), Xuân Phú (1), Nghĩa Hương (1), Mỹ Cầu (1)		Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí				
II	Công trình ngoài khu trung tâm							
1	Công sở UBND xã Hoàng Xuân cũ	Thôn Nghĩa Hương	6.034	Chuyển sang Khu văn hoá thể thao thôn và trụ sở công an xã				
2	Nhà văn hoá đa năng xã Hoàng Xuân cũ	Nằm trong UBND xã		Chuyển mục đích do sắp xếp tài sản sau sát nhập				
2	Bưu điện văn hoá xã Hoàng Xuân cũ	Thôn Nghĩa Hương	208,0	Giữ nguyên hiện trạng	208	1-3	≤70	≥10
3	Trạm y tế xã Hoàng Xuân cũ	Thôn Nghĩa Hương	1.594,0	Giữ nguyên hiện trạng làm nơi tổ chức tiêm phòng, sơ cứu, trực	1.594	1-3	≤40	≥30
4	Trường mầm non xã Hoàng Xuân cũ	Thôn Nghĩa Hương	2.520,5	Giữ nguyên hiện trạng	2.521	1-3	≤40	≥30
5	Trường tiểu học xã Hoàng Xuân cũ	Thôn Nghĩa Hương	3.330,0	Giữ nguyên hiện trạng	3.330	1-3	≤40	≥30
6	Trường THCS Hoàng Xuân	Thôn Nga	5.593,0	Mở rộng thêm 4000	9.593	1-3	≤40	≥30

STT	Tên công trình	Hiện trạng năm 2020		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030		Định hướng kiến trúc		
		Vị trí	DT đất (m ²)	Định hướng quy hoạch	Diện tích QH đến 2030 (m ²)	Tầng cao	Mật độ XD (%)	Diện tích cây xanh (%)
	<i>cũ</i>	Phú 2		m2				
7	Sân vận động xã Hoàng Xuân cũ	Thôn Nghĩa Hương	9.093,0	Giữ nguyên hiện trạng cho nhân dân sử dụng	9.093			
8	Nhà máy nước sạch	Thôn Nghĩa Hương	25.958,0	Mở rộng diện tích thêm 16.000 m ²	41.958	1-3	≤40	≥30
9	Trụ sở Công an xã	Thôn Nghĩa Hương		Quy hoạch mới tại vị trí Công sở cũ	1.400	1-3	≤40	
10	Khu văn hoá, thể thao thôn							
-	Thôn Trà La		1.800,0	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	1.800	1	≤30	≥40
-	Thôn Trà Sơn		493,0	Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ²	2.493	1	≤30	≥40
-	Thôn Đại Điền		1.000,0	Giữ nguyên NVH; Sử dụng sân thể thao cũ của xã	10.950	1	≤30	≥40
-	Thôn Hữu Khánh		2.510,0	Giữ nguyên quy mô, diện tích NVH và sân thể thao	2.510	1	≤30	≥40
-	Thôn Kênh Thôn		897,0	Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ²	2.897	1	≤30	≥40
-	Thôn Tân Khánh		500,0	Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ²	2.500	1	≤30	≥40
-	Thôn Mỹ Cầu		615,0	Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2000 m ²	2.615	1	≤30	≥40
-	Thôn Nghĩa Hương		254,0	QH mới Khu văn hoá, thể thao lấy vào đất công sở cũ	4.700	1	≤30	≥40
-	Thôn Nga Phú 1		2.103,0	Giữ nguyên quy mô diện tích, vị trí	2.103	1	≤30	≥40
-	Thôn Nga Phú 2		1.178,0	Giữ nguyên NVH; QH mới sân thể thao 2900 m ²	4.078	1	≤30	≥40
-	Thôn Xuân Phú		954,0	Giữ nguyên quy mô NVH; Mở rộng sân thể thao thêm 1500 m ²	2.454	1	≤30	≥40
11	Căn cứ quân sự hậu phương	Thôn Tân Khánh		Quy hoạch mới	100.000	1-3	≤40	
12	Khu di tích tâm linh Phủ Vàng	Thôn Đại Điền		Mở rộng	32.500	1-3	≤30	
13	Đền thờ Quốc Mẫu	Thôn Mỹ Cầu		Mở rộng	4.000	1-3	≤30	≥40
14	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Thôn Trà La		Quy hoạch mới	45.700	1-3	≤30	

4.3 Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 11: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.346,02	100,00	1.346.02	100.00	1.346.02	100.00
1	Đất nông nghiệp		910,14	67,62	877.09	65.16	824.95	61.29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	271,43	20,17	223.78	16.62	153.21	11.38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,28	9,53	128.03	9.51	120.97	8.99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,96	2,60	34.96	2.60	34.96	2.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	465,35	34,57	460.35	34.20	455.28	33.82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,52	0,56	24.20	1.80	23.86	1.77
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,59	0,19	5.77	0.43	36.67	2.72
2	Đất xây dựng		198,06	14,71	236.30	17.56	290.94	21.61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,27	5,89	91.28	6.78	101.69	7.55
2.2	Đất công cộng		7,88	0,59	7.24	0.54	8.09	0.60
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,56	0,12	0.95	0.07	0.70	0.05
-	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	0,10	1.34	0.10	1.34	0.10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,77	0,06	0.87	0.06	0.87	0.06
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,63	0,05	0.63	0.05	0.63	0.05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,29	0,24	3.49	0.26	4.19	0.31
-	Đất chợ	DCH	0,24	0,02	-0.09	-0.01	0.31	0.02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	0,00	0.03	0.00	0.03	0.00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,00	0.02	0.00	0.02	0.00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		2,00	0,15	6.64	0.49	6.48	0.48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,00	0,15	3.64	0.27	3.48	0.26
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			3.00	0.22	3.00	0.22
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,28	0,02	0.28	0.02	3.93	0.29
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13	0,01	0.13	0.01	0.53	0.04
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15	0,01	0.15	0.01	3.40	0.25
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		6,92	0,51	17.70	1.31	19.86	1.48
-	Đất khu công nghiệp	SKK						
-	Đất khu chế xuất	SKT						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN						
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,92	0,51	17.70	1.31	19.86	1.48
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng							
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác						3.47	0.26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					3.47	0.26
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		99,04	7,36	100.35	7.46	134.61	10.00
-	Đất giao thông	DGT	54,35	4,04	54.35	4.04	81.48	6.05
-	Đất thủy lợi	DTL	38,20	2,84	38.53	2.86	38.53	2.86
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,46	0,03	0.58	0.04	5.15	0.38
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,03	0,45	6.89	0.51	9.45	0.70
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất							
2.10	Đất quốc phòng	CQP	2,67	0,20	12.67	0.94	12.67	0.94
2.11	Đất an ninh	CAN			0.14	0.01	0.14	0.01
3	Đất khác		237,83	17,67	232.63	17.28	230.13	17.10
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,10	12,71	171.10	12.71	171.10	12.71
3.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3.4	Đất chưa sử dụng	CSD	66,73	4,96	61.53	4.57	59.03	4.39

Bảng 12: Công trình, dự án theo phân kỳ giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

STT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Thôn	Năm thực hiện
I	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	16,9			
1	Nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả	16,90	Đồng Lầy	Nga Phú 1; Nga Phú 2; Nghĩa Hương	2021-2025
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	34,20			
1	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	1,62	Gốc, Mâm Y Thới	Trà Sơn	2021-2025
2	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	0,84	Đồng Vặn	Trà Sơn	2021-2025
3	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	0,72	Đồng Lãng	Trà Sơn	2021-2025

STT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Thôn	Năm thực hiện
4	Trang trại tổng hợp	23,90	Đồng Quých - Bàn Cờ	Nghĩa Hương; Nga Phú 1	2026-2030
5	Quy hoạch vùng phát triển trang trại sinh thái	7,12	Cồn Ôi	Mỹ Cầu	2026-2030
III	ĐẤT QUỐC PHÒNG	10,00			
1	Căn cứ hậu phương	10,00	Núi chùa	Tân Khánh	2021-2025
IV	ĐẤT AN NINH	0,14			
1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,14	khu công sở cũ	Nghĩa Hương	2021-2025
V	ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN	22,46			
1	Khu dân cư nông thôn	2,00	Mã Nanh	Đại Điền	2021-2025
2	Khu dân cư nông thôn	5,32	Thuyền Trong	Đại Điền	2021-2025
3	Khu dân cư nông thôn	2,20	Bắc Kênh N1	Đại Điền	2026-2030
4	Khu dân cư nông thôn	1,59	Cồn Quế	Tân Khánh	2026-2030
5	Khu dân cư nông thôn	6,66	La Tô	Tân Khánh; Kênh Thôn	2026-2030
6	Khu dân cư nông thôn	2,26	Đồng Kênh	Nga Phú 2	2021-2025
7	Khu dân cư nông thôn	1,91	Ái Nga Phú	Nga Phú 1	2021-2025
8	Khu dân cư nông thôn	0,52	Bờ Kênh Nam	Đại Điền	2021-2025
VI	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	3,47			
1	QH Khu TMDV tổng hợp	3,14	Thuyền Trong	Đại Điền	2026-2030
2	QH Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	0,33	Giáp đường Kim Xuân	Nga Phú 2	2026-2030
VII	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH	12,94			
1	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	Khu đầu làng	Mỹ Cầu	2026-2030
2	Vị trí 2: Từ tiếp Khu vực đồng Trung phía sau nhà máy phân bón Thành Nông	10,78	Đồng Trung	Nghĩa Hương	2021-2025
3	Mở rộng nhà máy nước sạch	1,66	Bờ kênh Nam	Nghĩa Hương	2026-2030
VIII	ĐẤT GIAO THÔNG	27,13			
1	QH mới, Nâng cấp mở rộng đường giao thông	27,13			2021-2030
IX	ĐẤT THUỶ LỢI	0,33			
1	QH Nhà điều hành Trạm bơm	0,33	Chợ Cầu Vàng	Đại Điền	2021-2025
X	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HOÁ	0,10			
1	QH Nhà văn hoá	0,05	Giữa Đồng	Trà Sơn	2021-2025
2	QH Nhà văn hoá	0,05	khu công sở cũ	Nghĩa Hương	2021-2025
XI	ĐẤT GIÁO DỤC	1,10			
1	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Khánh	0,20	Núi chùa	Đại Điền	2021-2025
2	Mở rộng trường THCS Hoàng Khánh cũ	0,50	Chân núi	Đại Điền	2026-2030
3	Mở rộng trường THCS Hoàng Xuân cũ	0,40	Bờ kênh Nam	Nghĩa Hương	2026-2030
XII	ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO	1,64			
1	QH sân thể thao thôn	0,20	Giữa Đồng	Trà Sơn	2021-2025

STT	Tên công trình dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Thôn	Năm thực hiện
2	QH sân thể thao thôn	0,42	khu công sở cũ	Nghĩa Hương	2021-2025
3	QH sân thể thao thôn	0,20		Mỹ Cầu	2021-2025
4	QH sân thể thao thôn	0,20	Đồng Giắt	Tân Khánh	2021-2025
5	QH sân thể thao thôn	0,20	Khu ao trước làng	Kênh Thôn	2021-2025
6	Mở rộng sân thể thao thôn	0,13	Sau sân thể thao cũ	Xuân Phú	2021-2025
7	QH sân thể thao thôn	0,29	Đổi diện NVH	Nga Phú 2	2021-2025
XIII	ĐẤT CHỢ	0,40			
1	Quy hoạch xây dựng chợ Vàng	0,40	Thuyền Trong	Đại Điền	2026-2030
XIV	ĐẤT DI TÍCH, DANH THẮNG	0,40			
1	Mở rộng khu di tích đền thờ Quốc Mẫu	0,40	Bái Sở	Nghĩa Hương	2026-2030
XV	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ RÁC THẢI	4,69			
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Hoàng Khánh huyện Hoàng Hóa của công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	4,57	Khu vực giáp Sông Lèn	Trà La	2026-2030
2	Bãi chu chuyên cho các thôn Nghĩa Hương, Mỹ Cầu, Nga Phú 1, Nga Phú 2 và Hữu Khánh.	0,12	Bái Ngang	Nghĩa Hương	2021-2025
XVI	ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	3,25			
1	Mở rộng khu di tích tâm linh Phú Vàng	3,25	Núi Chùa	Đại Điền	2026-2030
XVII	ĐẤT CÔNG VIÊN, CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO	3,00			
1	QH Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao	3,00	Cầu Quế, La Tô	Tân Khánh	2021-2025
XVIII	ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	3,42			
1	Mở rộng Nghĩa địa Nga Phú 1, Nga Phú 2, nghĩa Hương	2,56	Đồng Kênh	Nga Phú 1; Nga Phú 2	2026-2030
2	Mở rộng nghĩa địa Kênh Thôn	0,50	Bái Ao	Kênh Thôn	2021-2025
3	Mở rộng nghĩa địa Hữu Khánh	0,36	Mã Bao	Hữu Khánh	2021-2025
	TỔNG SỐ	145,57			

4.4 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a. Chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng cơ sở nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cơ sở nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cơ sở nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế cơ sở xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.

- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo

nước tự chảy;

- Hướng dốc san nền: Hướng về các khe suối tự nhiên và các hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Định hướng tiêu thoát nước:

- Hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam và Tây xuống Đông dọc theo các tuyến mương tiêu thoát ra khỏi địa phận xã Hoàng Xuân về hướng sông Mã và Hoàng Kim

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các khe suối dẫn nước đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

b. Giao thông

b.1. Các tiêu chuẩn áp dụng.

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380 :2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải, các tuyến đường áp dụng như sau:

- Các tuyến đường từ huyện đến xã, đường liên xã phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo TCVN 4054:2005, tuy khu vực áp dụng các cấp đường khác nhau, đảm bảo tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

- Đường xã, đường liên thôn phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A:

Tốc độ thiết kế: 30km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50m

- Đường trục thôn, đường trục xóm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B:

Tốc độ thiết kế: 20km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 5,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75m

- Đường trục chính nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thuỷ lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B, các thông số như trên.

- Đường nhánh nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thuỷ lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp C:

Tốc độ thiết kế: 15km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5m

- Đường dân sinh phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp D:

Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5m

Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0m

Bán kính đường cong tối thiểu: 5m

b.2. Tổ chức mạng giao thông.

Trên cơ sở hệ thống giao thông hiện có và định hướng phát triển mạng lưới giao thông của huyện, tổ chức mạng lưới giao thông mạng chóp nón với 3 trục Bắc – Nam và 3 trục Đông – Tây, tập trung về khu vực Trung tâm xã :

** 03 Trục kết nối Bắc - Nam*

- Trục Đường đê sông Mã

- Trục đường Xuân – Hợp - Cát

- Trục ĐH-HH.02

** 03 Trục kết nối Đông Tây:*

- Trục ĐH-HH.04

- Trục Nối QL45 và QL 1A

- Trục nối ĐH-HH.02 đến đường Xuân – Hợp - Cát

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

Hệ thống giao thông đối ngoại.

- Đường tỉnh:

Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Hoàng Xuân có 1 tuyến đường tỉnh:

+ Xây dựng mới tuyến đường nối QL45 – QL 1A: Đoạn qua địa bàn xã dài khoảng 3,74 km. Hướng tuyến từ Khu Đô thị Phú Quý (Hoàng Kim) đến xã Thiệu Quang (Thiệu Hoá) đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe. Quy mô mặt cắt ngang:

Lòng đường: 16,0m (2 làn x 8,0m);

Phân cách giữa: 3,0m;

Hành lang giao thông: 10,0m (5,0m x 2)

Lộ giới: 29,0m.

- Đường huyện:

Trên cơ sở hiện trạng hệ thống giao thông và không gian kết nối của xã, nâng cấp, mở rộng tuyến đê tả sông Mã (đê cấp I) đi qua địa bàn với chiều dài

4,35km từ K₂₈₊₀₀-K₃₂₊₃₅₀, trong đó có 1,442 km đê từ K₂₈₊₀₀ - K₂₉₊₄₄₂ có bề rộng mặt đê B = 5m. Tuyến Đê sông Mã sẽ thành trục kết nối với xã Hoàng Phương và huyện Yên Định, Hà Trung, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

Bên cạnh đó, nâng cấp 04 tuyến đường sau:

- Đường ĐH-HH.04. Chiều dài 1,9 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 16,0m (8,0m x 2);

Phân cách giữa: 3,0m;

Hành lang giao thông: 10,0m (5,0m x 2)

Lộ giới: 29,0m

- Đường nối ĐH-HH.02 và đường Kim – Xuân kéo dài. Chiều dài 300 m, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 8,0m (4,0m x 2);

Lộ giới: 16,0m

- Đường ĐH-HH.02. Chiều dài 2,9 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 6,0m (3,0m x 2);

Lộ giới: 14,0m

- Đường Xuân – Hợp - Cát. Chiều dài 2,26 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 16,0m (8,0m x 2);

Phân cách giữa: 3,0m;

Hành lang giao thông: 8,0m (4,0m x 2)

Lộ giới: 27,0m

Xây dựng mới 02 tuyến đường sau:

- Đường Dọc bờ Tây Kênh Nam. Chiều dài 2,5 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 8,0m (4,0m x 2);

Lộ giới: 16,0m

- Đường nối ĐH-HH.02 đến Đường Xuân Hợp Cát. Chiều dài 1,1 km, mặt cắt ngang như sau:

Mặt đường: 8,0m;

Lề đường: 10,0m (5,0m x 2);

Lộ giới: 18,0m

Hệ thống giao thông đối nội.

- Đường xã:

Do đặc điểm phân bố dân cư ở tại các thôn, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn chỉ

mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp, Quy mô đường cấp A-GTNT, (đảm bảo 2 chiều xe chạy).

Nâng cấp các tuyến đường sau:

- Tuyến 1: Đường ĐH-HH.31 - thôn Trà Sơn, dài 750m , dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m;

- Tuyến 2: Đường UBND xã Hoàng Xuân - Thôn Mỹ Cầu, dài 1,7 km, hiện trạng đường rộng mặt 4,5 m, nền 5,5 m, dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m;

- Tuyến 3: Đường ĐH-HH.02 - thôn Tân Khánh chiều dài 200m, hiện trạng đường rộng mặt 4,5 m, nền 5,5 m, dự kiến nâng cấp, mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m;

- Tuyến 4: Đường ĐH-HH.02 - thôn Kênh thôn chiều dài 450m, hiện trạng đường rộng mặt 4,5 m, nền 5,5 m, dự kiến nâng cấp mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m;

- Tuyến 5: Đường ĐH-HH.04-thôn Mỹ Cầu, chiều dài 450m, hiện trạng đường rộng mặt 5,0 m, nền 6,0 m, dự kiến mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m;

- Tuyến 6: Đường ĐH-HH.02-ĐH-HH.04 thôn Xuân Phú dài 450m; dự kiến mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m

- Tuyến 7: Đường Nghĩa Hương-NVH Nga Phú 1, chiều dài 300m, dự kiến mở rộng đạt mặt cắt ngang: Lòng đường: 5,0m; nền đường 6,5 m;

Xây dựng mới:

- Tuyến 8: Xây dựng mới tuyến từ đường Trung - Khánh dọc sau UBND xã đến đường Kim - Xuân Kéo dài, chiều dài 290 m, tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt cắt ngang: Lòng đường: 8,0m; nền đường 18,0 m.

- Đường thôn:

Nâng cấp, mở rộng 36 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 4,1km. Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô đường cấp B-GTNT theo TCVN 10380:2014; mặt cắt ngang điển hình:

Lòng đường: 3,5m;

Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Vía hè): 2 x 0,75m;

Lộ giới: 5,0m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

- Đường nội đồng:

Tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp.

Quy mô đường cấp C-GTNT, mặt cắt ngang tối thiểu:

Lòng đường: 3,0m;

Lề đường: 2 x 1,0m;

Lộ giới: 5,0m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông xi măng.

Bảng 13: Tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô				Cấp đường QH
						Lộ giới (m)	Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
	TỔNG SỐ		24.463							
I	ĐƯỜNG TỈNH		3.740							
1	Đường nối QL 45 - QL 1A		3.740	Hoàng Kim	Thiệu Quang	29,0	19,0	16,0	Thảm nhựa	III
I	ĐƯỜNG HUYỆN		10.960							
1	ĐH-HH.04	ĐH.01	1.900	Hoàng Xuân	Hoàng Kim	29	19,0	16,0	Thảm nhựa	III
2	ĐH-HH.31	ĐH.02	300	Cầu Vàng	UBND xã		16,0	8,0	Nhựa	IV
3	ĐH-HH.02	ĐH.03	2.900	Hoàng Xuân	Hoàng Trung		14,0	8,0	Nhựa	IV
4	Đường Xuân - Hợp - Cát	ĐH.04	2.260	UBND xã Hoàng Xuân	Hoàng Phụng	27	19,0	16,0	Thảm nhựa	III
5	Đường Dọc Kênh Nam	ĐH.05	2.500	Cầu Vàng	Hoàng Phụng		16,0	8,0	Nhựa	IV
6	Đường nối ĐH-HH.02 đến Đường Xuân Hợp Cát	ĐH.06	1.100	ĐH-HH.02	Sân thể thao thôn Mỹ Cầu		18,0	8,0	Nhựa	IV
II	ĐƯỜNG XÃ		5.410							
1	Đường Đê sông Mã - thôn Trà Sơn	ĐX.01	750	ĐH-HH.02 (Nhà Ông Trường)	thôn Trà Sơn (Nhà Ông Lung)		6,5	5,0	BT mặt	A-GTNT
2	Đường UBND xã Hoàng Xuân - Thôn Mỹ Cầu	ĐX.02	1.700	UBND xã Hoàng Xuân	thôn Mỹ Cầu (Nhà ông Thọ)		6,5	5,0	BT mặt	A-GTNT
3	Đường ĐH-HH.02 - thôn Tân Khánh	ĐX.03	360	ĐH-HH.02	thôn Tân Khánh (Nhà Ông Dương)		6,5	5,0	BT mặt	A-GTNT
4	Đường ĐH-HH.02 - Kênh thôn - Đường Xuân Hợp Cát	ĐX.04	1.100	ĐH-HH.02	thôn Kênh thôn (Nhà Bà Lữ)		6,5	5,0	BT mặt	A-GTNT
5	Đường ĐH-HH.04-thôn Mỹ Cầu	ĐX.05	450	ĐH-HH.04	thôn Mỹ Cầu (Nhà Ông Thanh)		6,5	5,0	Nhựa	A-GTNT

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô				Cấp đường QH
						Lộ giới (m)	Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
6	Đường ĐH-HH.02-ĐH-HH.04 thôn Xuân Phú	ĐX.06	450	ĐH-HH.02	ĐH-HH.04 (thôn Xuân Phú)		6,5	5,0	Nhựa	A-GTNT
7	Đường ĐH-HH.04 -NVH Nga Phú 1	ĐX.07	300	Từ ĐH-HH.04	NVH Nga Phú 1		6,5	5,0	BT mặt	A-GTNT
8	Từ đường Trung - Khánh dọc sau UBND xã đến đường Kim - Xuân Kéo dài	ĐX.08	300	Từ ĐH-HH.02	Đường Xuân - Hạp - Cát		18,0	8,0	Nhựa	IV
III	ĐƯỜNG NGÕ XÓM		4.094							
1	Thôn Đại Điền		128							
-	Ngõ số 02 đường số 05 thôn Đại Điền	ĐĐ-01	75,0	Ông Hòa	Ông Phôi		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 03 đường số 05 thôn Đại Điền	ĐĐ-02	53,0	Ông Nguyệt	Ông Dinh		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
2	Thôn Kênh Thôn		137,0							
-	Ngõ số 02 đường số 03 Kênh Thôn	KT.01	87,0	Ông Đức	Bà Hiền		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 02 đường số 04 Kênh Thôn	KT.02	50,0	Ông Kháng	Bà Châm		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
3	Thôn Xuân Phú		917,0							
-	Ngõ số 01 đường số 01 Xuân Phú	XP.01	53,0	Anh Văn	Ông Cấp		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 02 đường số 01 Xuân Phú	XP.02	250,0	Anh Tám	ông Ao		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 03 đường số 01 Xuân Phú	XP.03	170,0	Anh Vấn	Ông Lự		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 04 đường số 01 Xuân Phú	XP.04	123,0	Anh Thanh	Anh Sinh		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 05 đường số 01 Xuân Phú	XP.05	94,0	Anh Bàn	Anh Vinh		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 06 đường số 01 Xuân Phú	XP.06	90,0	Ông Luật	Chị Viên		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 07 đường số 01 Xuân Phú	XP.07	45,0	Anh Đoàn	Anh Bắc		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 08 đường số 01 Xuân Phú	XP.08	92,0	Ông Diên	Ông Doan		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
4	Thôn Nga Phú 1		812,0							
-	Ngõ số 01 đường số 03 Nga Phú 1	NP1.01	100,0	Bà Thao	Bà Thuộc		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 02 đường số 03 Nga Phú 1	NP1.02	90,0	Ông Hội	Ông Hội -		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô				Cấp đường QH
						Lộ giới (m)	Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Ngõ số 02 đường số 03 Nga Phú 1	NP1.03	152,0	Bà Lan	Ông Dũng		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 03 đường số 03 Nga Phú 1	NP1.04	100,0	Ông Mông	Ông Quang		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 04 đường số 03 Nga Phú 1	NP1.05	170,0	Bà Sân	Ông Hoàng		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ số 01 đường số 04 Nga Phú 1	NP1.06	200,0	Bà Nga	Ông Vui		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
5	Thôn Nga Phú 2		368,0							
-	Ngõ 03 đường Kim Xuân Nga Phú 2	NP2.02	150,0	Ông Xuân	Ông Vọng		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường Kim - Xuân Nga Phú 2	NP2.03	68,0	Bà Hải	Ông Phường		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 02 Nga Phú 2	NP2.04	150,0	Ông Oản	Ông Lím		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
6	Thôn Mỹ Cầu		493,0							
-	Ngõ 01 đường số 01 Mỹ Cầu	MC.01	170,0	Ông Năm	Ông Trục		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 02 Mỹ Cầu	MC.02	80,0	Ông Lý	Bà Chanh		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 05 Mỹ Cầu	MC.03	153,0	Anh Thìn	Ông Nghinh		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 02 đường số 05 Mỹ Cầu	MC.04	90,0	Anh Chung	Ông Bảy		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
7	Thôn Nghĩa Hương		1.239,0							
-	Ngõ 01 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	NH.01	76,0	Ông Lăn	Ông Hạnh		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 02 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	NH.02	210,0	Ông Tuyền	Ông Luật		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 03 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	NH.03	100,0	Anh Định	Bà Sách		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 04 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	NH.04	118,0	Bà Dung	Anh Tuấn		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 05 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	NH.05	150,0	Chị Thanh	Anh Việt		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 02 Nghĩa Hương	NH.06	100,0	Ông Nhu	Ông Dũng		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 02 đường số 02 Nghĩa Hương	NH.07	80,0	Ông Đà	Ông Hải		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT

Số TT	Hạng mục Dự kiến	Ký hiệu	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô				Cấp đường QH
						Lộ giới (m)	Bn (m)	Bm (m)	Loại mặt đường	
-	Ngõ 03 đường số 02 Nghĩa Hương	NH.08	93,0	Anh Huệ	Ông Cúc		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	NH.09	153,0	Ông Sửa	Ông Cao		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	NH.10	69,0	Ông Thu	Ông Cũ		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	NH.11	90,0	Anh Việt	Ông Trọng		5,0	3,5	BT mặt	B-GTNT
IV	ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG		3.999							
1	Đa Tán 3	NĐ.01	230	Từ đường Đa Tán	Ông Vượng		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
2	Đường thôn 3	NĐ.02	315	Đường dê	Anh Sỹ thôn 3		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
3	Đường nghĩa địa	NĐ.03	200	Đường nghĩa	Trà sơn		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
4	Đường cái quai	NĐ.04	183	Ngã 3 bãi cát	Cái quai		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
5	Đường Giữa đồng Trà sơn	NĐ.05	335	Đường Giữa	Đồng Trà sơn		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
6	Đường đồng xóm	NĐ.06	146	Đường Giữa	Đồng xóm		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
7	Đường Sùng	NĐ.07	120	Đường Sùng	Đường Sùng		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
8	Đường Bái Chùa Thấp	NĐ.08	150	Bái Chùa Thấp	Tuyến Bái Chùa Thấp		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
9	Đường giữa đồng Kênh	NĐ.09	270	Đường giữa đồng Kênh	Đường giữa đồng Kênh		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
10	Đường Kênh Nam	NĐ.10	650	Kênh Nam	Nga phú 2		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
11	Đường kẹp %	NĐ.11	120	Đường kẹp %	Đội 5		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
12	Đường bàn cờ	NĐ.12	210	Bàn cờ	Đồng Triệu		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
13	Đường sông Ấu	NĐ.13	170	Đường giáp	Sông Ấu		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
14	Đường bờ sông	NĐ.14	700	Bờ sông	Bàn cờ		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT
15	Đường Rõng	NĐ.15	200	Rõng	Cầu Đen		5,0	3,0	BT mặt	C-GTNT

c. Cấp điện

c.1. Cơ sở thiết kế.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2019/BXD
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn
- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

c.2. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:

- Trạm điện hạ thế xây dựng mới phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt; Các trạm điện hiện có giữ nguyên vị trí.
- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;
- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;
- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;
- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như cấp thoát nước...

Chỉ tiêu cấp điện :

- + Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 150W-180W/người/ngày
- + Công suất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt.

c.3. Phương án quy hoạch:

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo...đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng và an toàn cho ngành điện. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

** Tuyến trung thế:*

Trên cơ sở đường dây trung thế hiện nay, đầu nối các trạm biến áp mới đảm bảo mỹ quan và an toàn điện các tuyến đường dây sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm² dọc các đường chính trong khu quy hoạch.

** Tuyến hạ thế:*

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm² hoặc cáp ABC 50,150mm². Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

** Hệ thống chiếu sáng:*

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

** Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng”

Bảng 14: Bảng chỉ tiêu cấp điện

TT	Hạng mục cấp điện	Đơn vị	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030
1	Sinh hoạt khu dân cư	kW/người	0,15	0,18
2	Công cộng, DVTM, đèn đường	%P _{SH}	30	30
3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng (tạm tính)	kW/ha	140	140
4	Công nghiệp, TTCN, HTKT	kW/ha	120	120

Bảng 15: Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030

STT	Thôn	Ptt	Stt	S tổng	Tổng công suất các trạm biến áp	Công suất cần bổ sung	Công suất trạm biến áp bổ sung	Số trạm biến áp cần nâng cấp
1	Thôn Trà La	120,75	128,297	166,8	250	-83,21	0	-
2	Thôn Trà Sơn	84,45	89,7281	116,6	250	-133,35	0	-
3	Thôn Đại Điền	160,35	170,372	221,5	250	-28,52	0	-
4	Thôn Hữu Khánh	211,2	224,4	291,7	250	41,72	70	1
5	Thôn Kênh Thôn	93,9	99,7688	129,7	250	-120,30	0	-
6	Thôn Tân Khánh	76,2	80,9625	105,3	180	-74,75	0	-
7	Thôn Mỹ Cầu	99,3	105,506	137,2	250	-112,84	0	-
8	Thôn Nghĩa Hương	107,7	114,431	148,8	320	-171,24	0	-
9	Thôn Nga Phú 1+2	272,25	289,266	376,0	250	126,05	150	1
10	Thôn Xuân Phú	144,15	153,159	199,1	250	-50,89	0	-
	Tổng số	1370,3	1455,9	1892,7	2500		220,0	2

Từ bảng tính toán nhu cầu phụ tải trên ta tính được công suất biểu kiến cần cấp cho toàn khu vực lập quy hoạch.

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các trạm biến áp như sau:

	<i>Hiện trạng 2020</i>	<i>Quy hoạch 2030</i>
❖ Trạm Trà La:	250 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Trà Sơn:	250 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Đại Điền:	250 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Hữu Khánh:	250 KVA	Nâng cấp lên 320KVA
❖ Trạm Kênh Thôn:	250 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Tân Khánh	180 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Mỹ Cầu:	250 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Nghĩa Hương:	320 KVA	Giữ nguyên
❖ Trạm Nga Phú 1:	250 KVA	Nâng cấp lên 400KVA
❖ Trạm Xuân Phú:	250 KVA	Giữ nguyên

d. Cấp nước

d.1) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCXDVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;

+ Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày;

- + Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt
- + Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.
- + Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

d.2) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp tập trung theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

Bảng 16: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

Năm	Dân số	Tổng qđ	Hệ số Kngđ	Tỷ lệ dân cư dùng nước sạch	Qsh	Qt	Qc	Q trạm
2020	7794	80	1,3	80,0%	648,46	64,85	64,85	900
2025	8438	100	1,3	100,0%	1096,94	109,69	109,69	1500
2030	9135	120	1,3	100,0%	1425,06	142,51	142,51	2000

Tổng qđ: là tiêu chuẩn dùng nước cho 1 người trong 1 ngày đêm

Kngđ: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm lấy bằng 1.3

Qsh: Nhu cầu dùng nước sinh hoạt

Qt: Nước tưới cây, rửa đường

Qc: Nước cấp cho các công trình công cộng

Q trạm: Quy mô công suất các trạm cấp nước cần phải đạt được

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Được lấy từ nhà máy nước có vị trí tại thôn Nghĩa Hương.

- Đến năm 2030 sẽ mở rộng quy mô diện tích Nhà máy nước hiện tại (diện tích mở rộng 1,6 ha) và nâng cấp công suất lên 6.500 m³/ngày đêm để

phục vụ cho nhu cầu của nhân dân toàn xã và cung cấp nước sinh hoạt cho các khu vực xung quanh (Khu đô thị Phú Quý và xã Hoàng Phụng). Bên cạnh đó, xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân sinh hoạt.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D300

Tiết diện đường ống phân phối: D200

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

e. Hạ tầng viễn thông thụ động

Hiện tại trên địa bàn xã đã có 7 trạm phát sóng của các nhà mạng: Viettel, Vinaphone, Mobifone, Vietnam mobile nằm tập trung ở các thôn Đại Điền (3 TPS); Kênh Thôn (1 TPS); Xuân Phú (1 TPS); Nghĩa Hương (1TPS) và Mỹ Cầu (1TPS). Các trạm phát sóng đã được đầu tư xây dựng kiên cố, phủ sóng toàn bộ các khu vực dân cư trên toàn xã, đường truyền ổn định, cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng mạng viễn thông của nhân dân.

Trong thời gian tới, do nhu cầu sử dụng mạng viễn thông tăng đáng kể cùng với sự phát triển của công nghệ điện tử, cần nâng cấp và hoàn thiện hệ thống viễn thông để đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho nhân dân.

Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

- + Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng;
- + Thực hiện buộc gọn, gia cố hệ thống dây cáp;
- + Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;
- + Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

f. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

• Hệ thống xử lý nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ

thống thu gom và xử lý nước thải của điểm sản xuất công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Thoát nước mặt:

Địa hình có độ dốc nghiêng dần theo hướng Bắc – Nam, chênh lệch cao độ tự nhiên khu vực dân cư từ 2 – 4m. Xã có điều kiện rất thuận lợi để tiêu thoát nước tự nhiên.

Phần lớn lưu lượng nước được thu gom về hệ thống sông Mã và các tuyến mương tiêu thoát trên địa bàn xã

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Hoàng Xuân sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

Bảng 17: Quy hoạch hệ thống thoát nước thải đến năm 2030

Số TT	Hạng mục	Chiều dài (m)	Định hướng quy hoạch
	TỔNG SỐ	35.093	
I	RÃNH THOÁT DỌC ĐƯỜNG HUYỆN	5.100	
1	ĐH-HH.04	1.900	Mương bê tông có nắp đậy
2	ĐH-HH.31	300	Mương bê tông có nắp đậy
3	ĐH-HH.02	2.900	Mương bê tông có nắp đậy
4	Đường Xuân - Hạp - Cát	2.260	Mương bê tông có nắp đậy
5	Đường Dọc Kênh Nam	2.500	Mương bê tông có nắp đậy
6	Đường nối ĐH-HH.02 đến Đường Xuân Hạp Cát	1.100	Mương bê tông có nắp đậy
II	RÃNH THOÁT DỌC TRỰC ĐƯỜNG XÃ	5.410	
1	Đường Đê sông Mã - thôn Trà Sơn	750	Mương xây gạch có nắp đậy
2	Đường UBND xã Hoàng Xuân - Thôn Mỹ Cầu	1.700	
3	Đường ĐH-HH.02 - thôn Tân Khánh	360	
4	Đường ĐH-HH.02 - Kênh thôn - Đường	1.100	

	Xuân Hợp Cát		
5	Đường ĐH-HH.04-thôn Mỹ Cầu	450	
6	Đường ĐH-HH.02-ĐH-HH.04 thôn Xuân Phú	450	
7	Đường ĐH-HH.04 -NVH Nga Phú 1	300	
8	Từ đường Trung - Khánh dọc sau UBND xã đến đường Kim - Xuân Kéo dài	300	
III	RÃNH DỌC ĐƯỜNG THÔN	16.675	
1	Thôn Đại Điền	2.609	
-	Đường 01 - Thôn Đại Điền	411	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 02 - Thôn Đại Điền	350	
-	Đường 03 - Thôn Đại Điền	427	
-	Đường 05 - Thôn Đại Điền	995	
-	Đường 06 - Thôn Đại Điền	250	
-	Đường 07 - Thôn Đại Điền	176	
2	Thôn Hữu Khánh	2.287	
-	Đường 01 - Thôn Hữu Khánh	589	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 02 - Thôn Hữu Khánh	335	
-	Đường 04 - Thôn Hữu Khánh	256	
-	Đường 05 - Thôn Hữu Khánh	475	
-	Đường 06 - Thôn Hữu Khánh	352	
-	Đường 07 - Thôn Hữu Khánh	280	
3	Thôn Kênh Thôn	2.185	
-	Đường 01 - Thôn Kênh Thôn	589	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 02 - Thôn Kênh Thôn	733	
-	Đường 03 - Thôn Kênh Thôn	436	
-	Đường 04 - Thôn Kênh Thôn	427	
4	Thôn Tân Khánh	516	
-	Đường 01 - Thôn Tân Khánh	253	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 03 - Thôn Tân Khánh	263	
5	Thôn Xuân Phú	673	
-	Đường 01 - Thôn Xuân Phú	250	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 03 - Thôn Xuân Phú	423	
6	Thôn Nga Phú 1	2.163	
-	Đường 01 - Thôn Nga Phú 1	250	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 02 - Thôn Nga Phú 1	450	
-	Đường 03 - Thôn Nga Phú 1	423	
-	Đường 04 - Thôn Nga Phú 1	267	
-	Đường 05 - Thôn Nga Phú 1	321	
-	Đường 06 - Thôn Nga Phú 1	452	
7	Thôn Nga Phú 2	3.321	
-	Đường 01 - Thôn Nga Phú 2	370	Mương xây gạch có nắp đậy

-	Đường 02 - Thôn Nga Phú 2	420	
-	Đường 03 - Thôn Nga Phú 2	270	
-	Đường 04 - Thôn Nga Phú 2	268	
-	Đường 05 - Thôn Nga Phú 2	312	
-	Đường 06 - Thôn Nga Phú 2	450	
-	Đường 07 - Thôn Nga Phú 2	330	
-	Đường 08 - Thôn Nga Phú 2	346	
-	Đường 09 - Thôn Nga Phú 2	276	
-	Đường 10 - Thôn Nga Phú 2	279	
8	Thôn Mỹ Cầu	1.651	
-	Đường 01- Thôn Mỹ Cầu	369	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 02- Thôn Mỹ Cầu	432	
-	Đường 03- Thôn Mỹ Cầu	230	
-	Đường 04- Thôn Mỹ Cầu	256	
-	Đường 05- Thôn Mỹ Cầu	364	
9	Thôn Nghĩa Hương	1.270	
-	Đường 01- Thôn Nghĩa Hương	420	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Đường 02- Thôn Nghĩa Hương	270	
-	Đường 03- Thôn Nghĩa Hương	268	
-	Đường 04- Thôn Nghĩa Hương	312	
IV	RÃNH DỌC ĐƯỜNG NGÕ XÓM	7.908	
1	Thôn Trà La	504	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Trà La	76	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 03 đường Trung - Xuân thôn Trà La	68	
-	Ngõ số 04 đường Trung - Xuân thôn Trà La	73	
-	Ngõ số 01 đường số 01 thôn Trà La	75	
-	Ngõ số 02 đường số 01 thôn Trà La	120	
-	Ngõ số 03 đường số 01 thôn Trà La	92	
2	Thôn Trà Sơn	266,0	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Trà Sơn	56	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Trà Sơn	34	
-	Ngõ số 01 đường số 01 thôn Trà Sơn	75	
-	Ngõ số 02 đường số 01 thôn Trà Sơn	45	
-	Ngõ số 04 đường số 01 thôn Trà Sơn	56	
3	Thôn Đại Điền	278,0	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Đại Điền	45	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Đại Điền	25	
-	Ngõ số 01 đường số 05 thôn Đại Điền	38	
-	Ngõ số 02 đường số 05 thôn Đại Điền	75	
-	Ngõ số 03 đường số 05 thôn Đại Điền	53	
-	Ngõ số 01 đường số 07 thôn Đại Điền	42	

4	Thôn Hữu Khánh	933,0	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	67	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	86	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	96	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Hữu Khánh	86	
-	Ngõ số 01 đường số 01 Hữu Khánh	53	
-	Ngõ số 02 đường số 01 thôn Hữu Khánh	57	
-	Ngõ số 01 đường số 02 Hữu Khánh	60	
-	Ngõ số 02 đường số 02 Hữu Khánh	64	
-	Ngõ số 01 đường số 03 thôn Hữu Khánh	52	
-	Ngõ số 02 đường số 03 Hữu Khánh	86	
-	Ngõ số 04 đường số 03 Hữu Khánh	59	
-	Ngõ số 01 đường số 04 Hữu Khánh	86	
-	Ngõ số 01 đường số 05 Hữu Khánh	81	
5	Thôn Kênh Thôn	878,0	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Kênh Thôn	53	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Kênh Thôn	75	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Kênh Thôn	35	
-	Ngõ số 01 đường số 01 Kênh Thôn	56	
-	Ngõ số 01 đường số 02 Kênh Thôn	64	
-	Ngõ số 03 đường số 02 Kênh Thôn	119	
-	Ngõ số 04 đường số 02 Kênh Thôn	32	
-	Ngõ số 05 đường số 02 Kênh Thôn	65	
-	Ngõ số 01 đường số 03 Kênh Thôn	86	
-	Ngõ số 02 đường số 03 Kênh Thôn	87	
-	Ngõ số 01 đường số 04 Kênh Thôn	92	
-	Ngõ số 02 đường số 04 Kênh Thôn	50	
-	Ngõ số 03 đường số 04 Kênh Thôn	64	
6	Thôn Tân Khánh	770,0	
-	Ngõ số 01 đường Trung - Xuân thôn Tân Khánh	85	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 02 đường Trung - Xuân thôn Tân Khánh	84	
-	Ngõ số 03 đường Trung - Xuân thôn Tân Khánh	30	
-	Ngõ số 01 đường số 01 Kênh Thôn	56	
-	Ngõ số 01 đường số 02 Kênh Thôn	86	
-	Ngõ số 01 đường số 03 Kênh Thôn	152	

-	Ngõ số 02 đường số 03 Kênh Thôn	62	
-	Ngõ số 03 đường số 03 Kênh Thôn	215	
7	Thôn Xuân Phú	947,0	
-	Ngõ số 01 đường số 01 Xuân Phú	53	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 02 đường số 01 Xuân Phú	250	
-	Ngõ số 03 đường số 01 Xuân Phú	170	
-	Ngõ số 04 đường số 01 Xuân Phú	123	
-	Ngõ số 05 đường số 01 Xuân Phú	94	
-	Ngõ số 07 đường số 01 Xuân Phú	45	
-	Ngõ số 08 đường số 01 Xuân Phú	92	
-	Ngõ số 09 đường số 01 Xuân Phú	120	
8	Thôn Nga Phú 1	1.232,0	
-	Ngõ số 01 đường số 02 Nga Phú 1	170	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ số 02 đường số 02 Nga Phú 1	200	
-	Ngõ số 02 đường số 03 Nga Phú 1	90	
-	Ngõ số 02 đường số 03 Nga Phú 1	152	
-	Ngõ số 03 đường số 03 Nga Phú 1	100	
-	Ngõ số 04 đường số 03 Nga Phú 1	170	
-	Ngõ số 05 đường số 03 Nga Phú 1	150	
-	Ngõ số 01 đường số 04 Nga Phú 1	200	
9	Thôn Nga Phú 2	368,0	
-	Ngõ 03 đường Kim Xuân Nga Phú 2	150	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ 01 đường Kim - Xuân Nga Phú 2	68	
-	Ngõ 01 đường số 02 Nga Phú 2	150	
10	Thôn Mỹ Cầu	493,0	
-	Ngõ 01 đường số 01 Mỹ Cầu	170	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ 01 đường số 02 Mỹ Cầu	80	
-	Ngõ 01 đường số 05 Mỹ Cầu	153	
-	Ngõ 02 đường số 05 Mỹ Cầu	90	
11	Thôn Nghĩa Hương	1.239,0	
-	Ngõ 01 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	76	Mương xây gạch có nắp đậy
-	Ngõ 02 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	210	
-	Ngõ 03 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	100	
-	Ngõ 04 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	118	
-	Ngõ 05 đường Kim - Xuân Nghĩa Hương	150	
-	Ngõ 01 đường số 02 Nghĩa Hương	100	
-	Ngõ 02 đường số 02 Nghĩa Hương	80	
-	Ngõ 03 đường số 02 Nghĩa Hương	93	
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	153	
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	69	
-	Ngõ 01 đường số 04 Nghĩa Hương	90	

• **Hệ thống xử lý rác thải**

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hồ chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hiện nay đã có doanh nghiệp thu gom vận chuyển rác về khu xử lý rác tập trung của huyện Hoàng Hoá. Xe thu gom rác cần có nắp đậy và kín đảm bảo không gây ô nhiễm.

Bảng 18: Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	8.616	9.135
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	6.893	7.308

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, dự kiến xây dựng 1 Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Hoàng Khánh (cũ). Vị trí tại thôn Trà La. Quy mô diện tích 4,5 ha. Phục vụ xử lý chất thải rắn cho toàn huyện.

Bên cạnh đó, xây dựng 01 Bãi trung chuyển rác thải cho các thôn Nghĩa Hương, Mỹ Cầu, Nga Phú 1, Nga Phú 2 và Hữu Khánh.

4.5 Hệ thống hạ tầng sản xuất

a. Hệ thống giao thông nội đồng

Cơ bản giữ nguyên mạng lưới hệ thống giao thông nội đồng hiện có. Mở rộng nền đường và nâng cấp mặt đường 3,99 km các tuyến trục chính nội đồng (theo bảng quy hoạch hệ thống giao thông đã nêu) đảm bảo đi lại và vận chuyển hàng hoá thuận tiện, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo QĐ số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

b. Hệ thống kênh mương

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất.

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các tuyến kênh mương chính sau:

Bảng 19: Quy hoạch hệ thống kênh mương đến năm 2030

T T	Địa điểm	ĐV T	Số lượng	Chức năng	Định hướng quy hoạch
I	Kênh xã quản lý	m	6500,0		
1	Kênh Nam	m	2800,0		Nạo vét, tu bổ
2	Kênh N1	m	2500,0		Nạo vét, tu bổ
3	Kênh N3	m	1200,0		Nạo vét, tu bổ
II	Hệ thống kênh chính nội đồng	m	7734,0		
1	Góc, Mâm y Thọi (Trạm bơm Trà La đi Trà Sơn)	m	572,0	Tưới	Nạo vét, tu bổ
2	Kênh Đại Điền Hữu Khánh (Cầu Vàng - Hữu Khánh)	m	1456,0	Tưới + Tiêu	Nạo vét, tu bổ
3	Kênh tưới đồng Kênh (Đường Kim - Xuân đi Đồng Xuân Phú)	m	993,0	Tưới	Nạo vét, tu bổ
4	Kênh Nga Phú (Nghĩa địa Nga Phú - Đồng Kênh)	m	785,0	Tưới + Tiêu	Nạo vét, tu bổ
5	Kênh tưới Xuân Phú (Trạm bơm Xuân Phú - Cầu Máng)	m	547,0	Tưới	Nạo vét, tu bổ
6	Đường dọc kênh N1 (Ngã 3 Xuân Phú - Hoàng Trung)	m	725,0	Tưới + Tiêu	Nạo vét, tu bổ
7	Kênh N3 (Cầu Nga Phú - Cầu Ba Thanh)	m	930,0	Tưới + Tiêu	Nạo vét, tu bổ
8	Kênh đồng Quých (Kênh Nam - Bàn Cờ)	m	1133,0	Tưới	Nạo vét, tu bổ
9	Kênh ngang (Cầu Ba Thanh - Hoàng Phượng)	m	593,0	Tưới	Nạo vét, tu bổ

c. Cầu, cống:

- Hiện nay hệ thống cầu, cống chính của xã đã cơ bản đảm bảo phục tốt nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hoá cho nhân dân. Để đảm bảo an toàn cho việc đi lại, cần nâng cấp tu bổ, thường xuyên bảo trì cho hệ thống cầu, cống hiện có. Tuỳ theo nhu cầu từng giai đoạn nhằm ứng phó với sự thay đổi cục đoạn của thời tiết có thể xây thêm hệ thống cầu cống (không thuộc hệ thống chính) đáp ứng đúng chức năng của giao thông nông thôn.

4.6 Xử lý chất thải và nghĩa trang

- Thu gom, xử lý chất thải rắn:

- Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn:

Sử dụng khu xử lý rác thải chung với khu xử lý rác thải của huyện.

- Rác thải trong khu vực bao gồm:

+ Rác thải sinh hoạt: Trong các khu dân cư.

+ Rác thải trong các trung tâm, khu sản xuất

- Các chỉ tiêu và số lượng rác thải:

+ Chỉ tiêu rác thải trong khu dân cư, dịch vụ thương mại, công trình công

cộng dự kiến là 0,9 kg/ng.ng.đêm. Tỷ lệ thu gom đạt 100%

- Nghĩa trang nhân dân: Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

Định hướng trong kỳ quy hoạch sử dụng 7 nghĩa trang nhân dân chính tại các thôn và quy hoạch mở rộng các nghĩa trang như sau:

- Mở rộng nghĩa địa thôn Hữu Khánh: 0,36 ha
- Mở rộng nghĩa địa thôn Nga Phú 1; Nga Phú 2; Nghĩa Hương: 2,56 ha
- Mở rộng nghĩa địa thôn Kênh Thôn: 0,5 ha

PHẦN V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch và đánh giá sơ bộ những tác động đến môi trường và kinh tế xã hội xung quanh do việc thực hiện đồ án quy hoạch, từ đó đưa ra những biện pháp giảm nhẹ các tác động bất lợi để hài hoà giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Theo như khái niệm, mục đích của đánh giá tác động môi trường (ĐMC) chính là để đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời nhằm bảo vệ môi trường khi tiến hành triển khai dự án. Việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án. Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính

- Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn.
- Bao bì thải và phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong môi trường.
- Nguồn chất thải từ kinh tế trang trại, chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Nguồn chất thải từ việc xây dựng và hoạt động nhà máy công nghiệp.
- Nguồn chất thải từ việc phát triển dịch vụ kinh doanh ăn uống.
- Nguồn ô nhiễm không khí từ khói bụi các loại phương tiện giao thông.

5.3. Các giải pháp khắc phục

Xây dựng các mô hình điểm về cộng đồng tham gia công tác BVMT là một trong những giải pháp quan trọng trong quản lý môi trường nông thôn.

Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật: lựa chọn các công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của từng vùng để phổ biến áp dụng

Sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng hóa chất BVTV; yêu cầu quản lý và giám sát các kho thuốc BVTV, phân bón và một số trường hợp tương tự khác; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất BVTV;

Các công trình được đầu tư xây dựng phải có thiết kế thoát nước thải theo tiêu chuẩn, theo quy định và phải được đánh giá tác động môi trường và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng

- Để thực hiện chương trình đạt kết quả tốt, cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp từ huyện, xã đến hộ nông dân, sự hỗ trợ giúp đỡ của các ban ngành và các doanh nghiệp. Trên cơ sở chương trình của huyện, xã, các thôn phải xây dựng kế hoạch mục tiêu phát triển cụ thể hàng năm. Cấp ủy Đảng trực tiếp lãnh đạo, chính quyền điều hành bằng các biện pháp, chính sách cụ thể; các ban ngành tham mưu công tác chỉ đạo; Mặt trận, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các hội viên tham gia chương trình phát triển kinh tế có hiệu quả.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp lồng ghép nhiều nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nhân dân là chủ yếu. Huyện có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế, tìm kiếm, thu hút lồng ghép các dự án.

- UBND xã phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện trên địa bàn đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình thực hiện, hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả. Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các hộ dân điển hình để động viên phong trào.

- Việc thực hiện tốt Chương trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2030 có ý nghĩa trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã. Vì vậy, cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ xã đến cơ sở một cách đồng bộ, tạo sự đột phá quan trọng trong sự nghiệp CNH – HĐH.

Nâng cao nhận thức của nhân dân, tuyệt đối không thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai theo quy định tại Điều 19, Luật Phòng, chống thiên tai và khoản 12, Điều 1 Luật số 60/2020/QH14 và Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

6.2. Giải pháp về quản lý đất đai

- Xây dựng đề án giao đất, cho thuê diện tích đất, mặt nước cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, dịch vụ... v.v... đầu tư vào, nhằm sử dụng lợi

thế của vùng,.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất.

- Không bố trí quỹ đất xây dựng các khu vực bãi sông, lòng sông và trong phạm vi bảo vệ đê điều để bố trí xây dựng các công trình (trừ công trình đặc biệt được phép xây dựng theo quy định của Luật Đê điều số 79/2006/QH11).

6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất

a. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao sản lượng cây trồng vật nuôi, giảm thiệt hại về dịch bệnh, thiên tai nhằm thu được hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất, nuôi trồng, luôn cập nhật thị trường những mặt hàng nông sản để nguồn cung và cầu ổn định, tạo tâm lý cho người dân yên tâm sản xuất.

- Thường xuyên rà soát, tu bổ và nâng cấp các trạm bơm trên địa bàn đã xuống cấp, không đảm bảo nhiệm vụ thiết kế nhằm đáp ứng đủ nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

b. Đào tạo nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

+ Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ nông nghiệp.

+ Tổ chức các lớp chuyển giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các hộ nông dân, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đào tạo bằng nhiều hình thức như mở lớp tại địa phương, tham quan, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật... với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Phòng kinh tế, Hội Nông dân, trung tâm khuyến nông...

c. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất

- Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với từng đặc điểm tự nhiên của xã, nhằm tạo điều kiện cho các vùng trên địa bàn xã phát triển đồng đều trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, liên kết giữa các vùng để tạo nên sự phát triển kinh tế hài hoà trên địa bàn xã.

- Đối với vùng nông nghiệp: Đảm bảo vững chắc lương thực, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Cần phát triển nông nghiệp toàn diện

như: thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm xa khu vực dân cư; nuôi trồng, khai thác thủy sản, dịch vụ trên cơ sở hình thành các khu xử lý môi trường, tránh ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí.

d. Giải pháp về thu hút đầu tư

- Lòng ghép và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn như: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương hỗ trợ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, vốn huy động từ cộng đồng dân cư.

- Tổ chức các hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới; các mục tiêu cần đạt được trong xây dựng nông thôn mới; mức độ, hình thức tham gia đóng góp của nhân dân và cộng đồng để nhân dân và cộng đồng hiểu rõ chủ động và tự giác tham gia, đồng thời qua tuyên truyền tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tùy theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

e. Giải pháp về thông tin tuyên truyền

- Tích cực thông tin, tin truyền trên các phương tiện thông tin, như loa phát thanh, điện thoại internet, trang web của xã, của huyện nhằm cung cấp đầy đủ thông tin một cách đầy đủ và chính xác nhất.

- Mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn, Đảng viên và cán bộ xã luôn gương mẫu đi đầu thực hiện các chính sách cũng như chủ trương của Nhà nước.

PHẦN VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

7.2. Các dự án hạ tầng xã hội

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn
- Dự án Khu trung tâm văn hoá thể thao sân vận động xã.
- Dự án xây dựng trường học
- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Ban chỉ huy quân sự; Chợ;
- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn

7.3. Các dự án về sản xuất

- Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...). Trong đó ưu tiên dự án xây dựng Trạm bơm Hoàng Khánh, tỉnh Thanh Hóa đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3270/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021.

PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. Kết luận.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xuân, là rất cần thiết và cấp bách nhằm định hướng xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong ban lãnh đạo trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

8.2. Kiến nghị.

Huy động nhiều nguồn vốn, cần bố trí vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xã Hoàng Xuân. Kính đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên trên địa bàn xã.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hoá quan tâm tạo điều kiện sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và các công trình khác nhằm xây dựng xã Hoàng Xuân đạt các tiêu chí NTM năm 2021 và nông thôn mới nâng cao theo đúng kế hoạch.